



Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	23
THỊ TRƯỜNG THỊT	27
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	33
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	41
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	46

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

♦ Cao su: Giá cao su trên thị trường thế giới có xu hướng tăng trong 10 ngày giữa tháng 11/2019. Theo ANRPC, nhu cầu cao su tự nhiên trên toàn cầu đã vượt nguồn cung 1,04 triệu tấn trong 7 tháng đầu năm 2019.

♦ Cà phê: Giá cà phê trên thị trường thế giới 10 ngày giữa tháng 11/2019 giảm so với 10 ngày trước đó.

♦ Hạt tiêu: Trong 20 ngày đầu tháng 11/2019, giá hạt tiêu xuất khẩu tại Bra-xin, Ma-lai-xi-a ổn định, giá tại In-đô-nê-xi-a giảm.

♦ Rau quả: Nhập khẩu trái cây tươi của Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2019 tăng mạnh.

♦ Thịt: Trong 20 ngày đầu tháng 11/2019, giá lợn nạc tại Hoa Kỳ biến động theo xu hướng giảm.

♦ Thủy sản: Tháng 9/2019 là tháng thứ 2 liên tiếp xuất khẩu tôm của Ấn Độ tăng so với cùng kỳ năm 2018. Ả Rập Xê Út đặt mục tiêu tăng sản lượng tôm nuôi lên 200.000 tấn vào năm 2025. Tháng 7/2019, nhập khẩu tôm nước ấm của EU từ Việt Nam đã cải thiện khi tăng 3% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên, tính chung 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm nước ấm của EU từ Việt Nam vẫn giảm 10% so với cùng kỳ năm 2018.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sản phẩm gỗ của Pê-ru sang Mê-hi-cô tăng 9% so với cùng kỳ năm 2018.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◇ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 11/2019, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tăng theo xu hướng của thị trường thế giới. Giá xuất khẩu cao su bình quân tháng 10/2019 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2018.

◇ Cà phê: Trong 10 ngày giữa tháng 11/2019, giá cà phê Robusta trong nước biến động theo xu hướng giá cà phê toàn cầu. Xuất khẩu cà phê tháng 10/2019 tiếp tục giảm. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2018.

◇ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam tăng so với cuối tháng 10/2019. Giá hạt tiêu đen có xu hướng tăng, giá hạt tiêu trắng giảm.

◇ Rau quả: Thị phần quả mã HS 080450 (ổi, măng cụt và xoài tươi hoặc khô) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan giảm. Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong 10 tháng năm 2019 giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2018.

◇ Thịt: Giá lợn hơi trong nước tiếp tục tăng mạnh trong tháng 11/2019 do nguồn cung giảm.

◇ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản tháng 10/2019 tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2018.

◇ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng mạnh. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 10 tháng năm 2019 tăng 18,5% so với cùng kỳ năm 2018.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ *Giá cao su trên thị trường thế giới có xu hướng tăng trong 10 ngày giữa tháng 11/2019.*
- ▶ *Theo ANRPC, nhu cầu cao su tự nhiên trên toàn cầu đã vượt nguồn cung 1,04 triệu tấn trong 7 tháng đầu năm 2019.*
- ▶ *Trong 10 ngày giữa tháng 11/2019, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tăng theo xu hướng của thị trường thế giới.*
- ▶ *- Giá xuất khẩu cao su bình quân tháng 10/2019 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2018.*
- ▶ *Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 7,5% trong 9 tháng năm 2018, lên 12,2% trong 9 tháng năm 2019.*

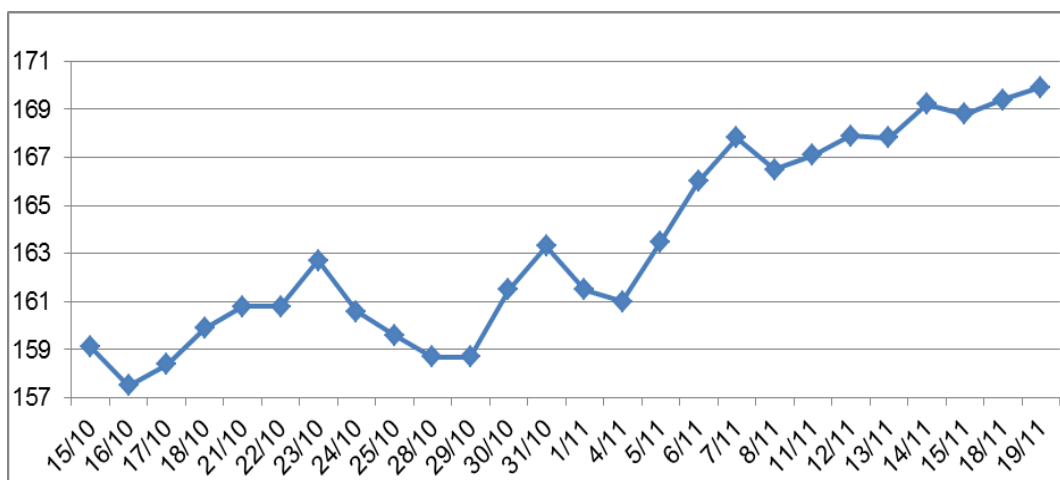
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 11/2019, giá cao su trên thị trường thế giới có xu hướng tăng, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo

(TOCOM), ngày 19/11/2019 giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2020 giao dịch ở mức 169,9 Yên/kg (tương đương 1,56 USD/kg), tăng 1,7% so với 10 ngày trước đó và tăng 4% so với cuối tháng 10/2019.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2020 tại sàn Tocom trong tháng 11/2019
(ĐVT: Yên/kg)

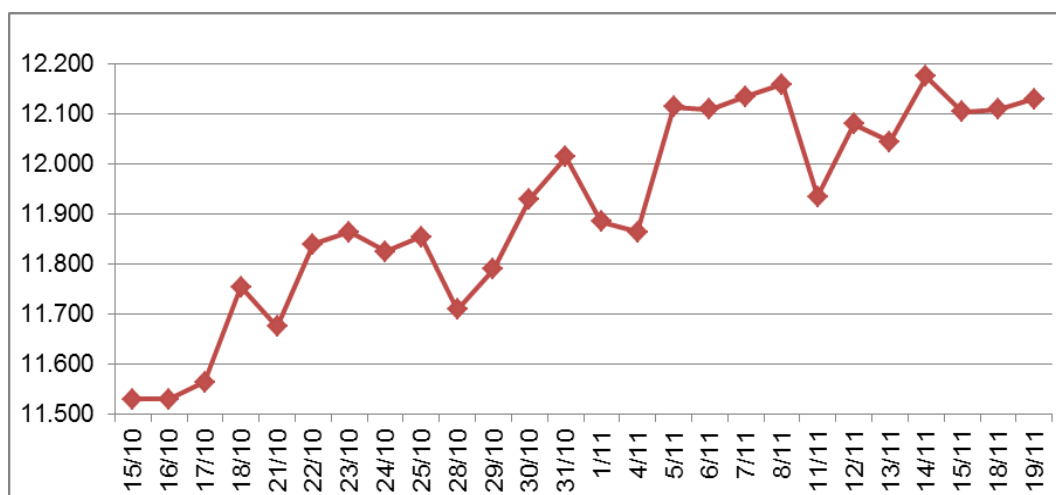


Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại sàn giao dịch hàng hóa Thượng Hải, ngày 19/11/2019, giá cao su kỳ hạn tháng 01/2020 giao dịch ở mức 12.130 NDT/tấn

(tương đương 1,73 USD/kg), tăng 1,6% so với 10 ngày trước đó và tăng 1% so với cuối tháng 10/2019.

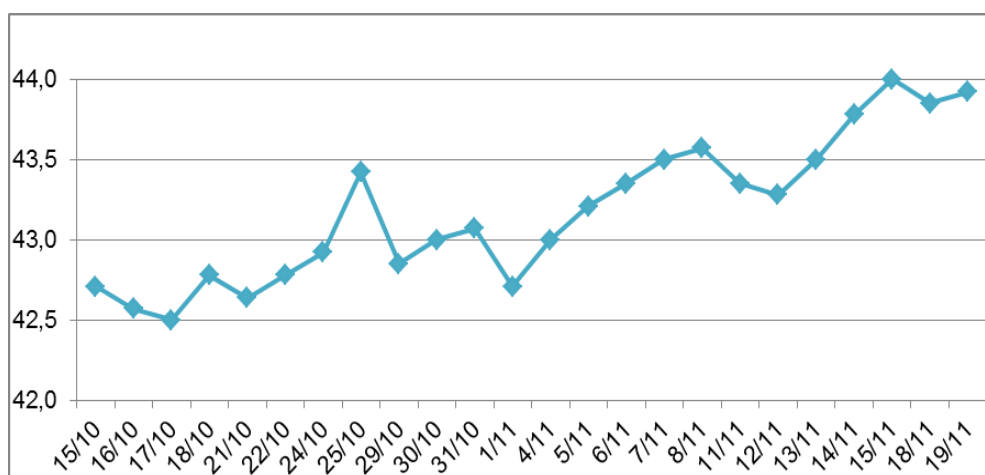
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2020 tại sàn SHFE trong tháng 11/2019
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 19/11/2019, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 44,6 Baht/kg (tương đương 1,45 USD/kg), tăng 1,3% so với 10 ngày trước đó và tăng 2% so với cuối tháng 10/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 11/2019
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su tại Tokyo tăng lên mức cao nhất kể từ cuối tháng 7/2019 sau khi Trung Quốc cắt giảm lãi suất lần đầu tiên kể từ năm 2015. Ngày 11/11/2019, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc giảm lãi suất cho vay, đây là lần giảm đầu tiên trong hơn 4 năm qua. Tuy nhiên đà tăng vẫn bị hạn chế do khả năng đạt thỏa thuận thương mại giữa Trung Quốc với Hoa Kỳ vẫn còn trở ngại khi Tổng thống Hoa Kỳ Donald

Trump không muốn dỡ bỏ thuế quan đã áp lên hàng hóa của Trung Quốc và nhu cầu cao su của Trung Quốc liên tục giảm.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong 10 tháng năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 5,21 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (gồm cả latex), trị giá 8,04 tỷ USD, giảm 8% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính riêng tháng 10/2019, nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt 500 nghìn tấn, trị giá 753,4 triệu USD, giảm 8,4% về lượng và giảm 9,1% về trị giá so với tháng 9/2019, giảm 8,6% về lượng và giảm 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Theo Hiệp hội sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong 7 tháng đầu năm 2019, sản lượng cao su tự nhiên (NR) thế giới đạt 7,04 triệu tấn, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2018. Trong khi đó, tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2018 lên mức 8,08 triệu tấn. Như vậy, nhu cầu cao su tự nhiên trên toàn cầu đã vượt nguồn cung 1,04 triệu tấn trong 7 tháng đầu năm 2019.

In-đô-nê-xi-a: Theo Bộ Nông nghiệp In-đô-nê-xi-a, sản lượng cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a trong năm 2020 dự kiến đạt mức 3,59 triệu tấn, tăng so với mức 3,54 triệu tấn ước tính trong năm 2019.

Thái Lan: Bộ Thương mại Thái Lan đang tìm cách thúc đẩy xuất khẩu cao su tự nhiên để tăng thu nhập cho nông dân, sau khi chính sách kìm chế xuất khẩu cao su kéo dài 4 tháng kết thúc. Thái Lan đã đàm phán bán 260.480 tấn cao su cho các khách hàng tư nhân tại Trung Quốc và Hồng Kông với trị giá khoảng 13 tỷ Baht. Lượng xuất khẩu trên bao gồm 160.480 tấn cao su tiêu chuẩn Thái Lan STR20 và 100.000 tấn mủ cao su xông khói RSS3. Gần đây, Thái Lan đã bán 100.000 tấn cao su trị giá 7,5 tỷ Baht cho Ấn Độ và sắp tới sẽ đàm phán với Thổ Nhĩ Kỳ và Đức để có thêm các hợp đồng.

Mặc dù đang trong giai đoạn thu hoạch rộ từ tháng 10 đến tháng 12 hàng năm, nhưng sản lượng thu hoạch cao su tại Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a hiện lại giảm do ảnh hưởng bởi bệnh nấm, khiến mủ khai thác có đốm và có màu vàng.



Dịch bệnh có khả năng làm giảm khoảng 50% sản lượng cao su tại các khu vực bị ảnh hưởng. Hiện dịch bệnh đã lan tới hơn 450.000 ha trồng cao su tại 3 nước trên.

Dịch bệnh đã khiến sản lượng cao su của Thái Lan giảm khoảng 40.000 tấn. Diện tích trồng cao su của Thái Lan khoảng 2,24 triệu ha, trong đó 12,8 triệu ha tập trung ở khu vực miền Nam, với sản lượng đạt khoảng 2,6 triệu tấn hàng năm.

Ma-lai-xi-a: Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 9/2019, tăng 7,2% so với tháng 8/2019, lên 61.731 tấn và tăng 28,4% so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 9/2019 đạt 48.058 tấn, giảm 14% so

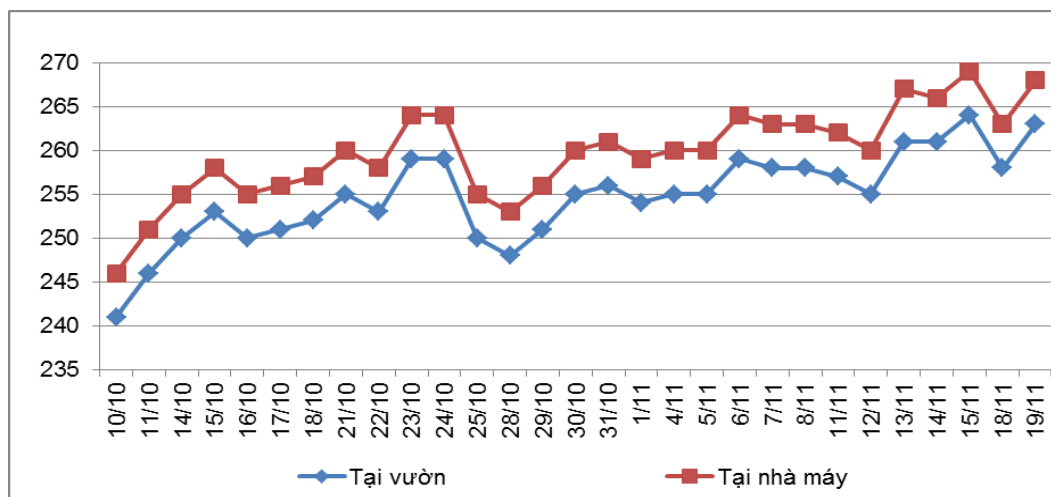
với tháng 8/2019 và giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2018. Các thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên chủ yếu của Ma-lai-xi-a gồm: Trung Quốc chiếm 48,6%; Đức chiếm 9,8%; I-ran chiếm 6,9%; Phần Lan chiếm 4,6% và Hoa Kỳ chiếm 3,5%. Trong tháng 9/2019, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 76.578 tấn cao su tự nhiên, giảm 12% so với tháng 8/2019 và giảm 4,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trong khi đó, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 9/2019 giảm 6% so với tháng 8/2019, xuống còn 39.264 tấn, so với cùng kỳ năm 2018 giảm 4,7%. Dự trữ cao su thô tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 9/2019 đạt 189.454 tấn, tăng 3,7% so với tháng 8/2019 và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 11/2019, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk tăng theo xu hướng của thị trường thế giới. Ngày 19/11/2019, tại Đắk Lắk giá thu mua mủ nước

tại vườn và tại nhà máy tăng 6 Đ/độ TSC so với ngày 11/11/2019 và tăng 7 Đ/độ TSC so với cuối tháng 10/2019, hiện giao dịch lần lượt ở mức 263 Đ/độ TSC và 268 Đ/độ TSC.

Diễn biến giá thu mua mủ cao su nước tại tỉnh Đắk Lắk trong tháng 11/2019
(ĐVT: Đ/độ TSC)



Nguồn: socongthuong.daklak.gov.vn

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

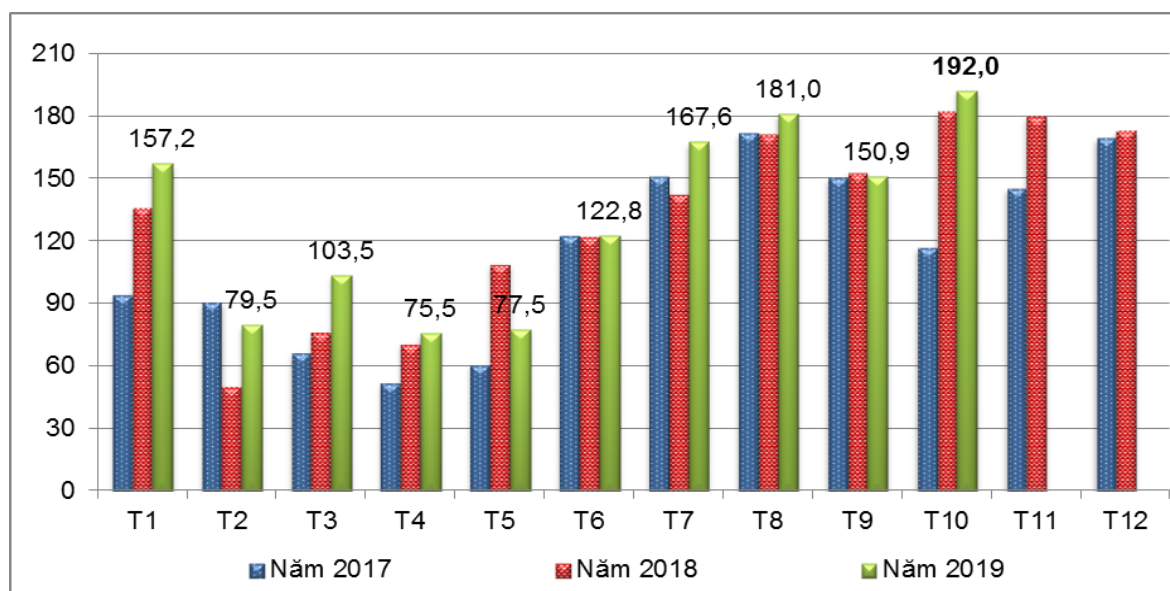
Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 10/2019 đạt 192,02 nghìn tấn, trị giá 249,32 triệu USD, tăng 5,3% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Lũy kế 10 tháng năm 2019, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 1,3 triệu tấn, trị

giá 1,76 tỷ USD, tăng 7,6% về lượng và tăng 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 10/2019 đạt bình quân 1.298 USD/tấn, giảm 0,9% so với tháng 9/2019, nhưng tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2017 - 2019

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2019, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 138,28 nghìn tấn, trị giá 177,2 triệu USD, tăng 6,1% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 72% tổng lượng cao su xuất khẩu trong tháng. Lũy kế 10 tháng năm 2019, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 864,69 nghìn tấn, trị giá 1,15 tỷ USD, tăng 9,1% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu cao su sang Trung Quốc trong 10 tháng năm 2019 đạt bình quân 1.353 USD/tấn, giảm

1,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhìn chung, trong 10 tháng năm 2019, xuất khẩu cao su sang hầu hết các thị trường lớn đều tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2018 như: Ấn Độ tăng 34,7%; Hàn Quốc tăng 28,7%; Bra-xin tăng 25,5%; Băng-la-đét tăng 40,6%; Pa-ki-xtan tăng 25,6%... Trong khi, một số thị trường lớn lại giảm nhập khẩu cao su của Việt Nam như: Ma-lai-xi-a giảm 38,2%; Đức giảm 26,9%; Tây Ban Nha giảm 13%; Xri Lan-ca giảm 39,6%...

**10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 10
và 10 tháng năm 2019**

Thị trường	Tháng 10/2019		So với tháng 10/2018 (%)		10 tháng năm 2019		So với 10 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	192.025	249.327	5,3	5,5	1.303.709	1.763.921	7,6	6,4
Trung Quốc	138.285	177.209	6,1	5,5	864.695	1.151.955	9,1	7,9
Ấn Độ	14.182	19.749	18,2	21,6	108.067	154.858	34,7	34,1
Hàn Quốc	3.475	4.921	-28,4	-25,6	37.228	53.631	28,7	25,4
Ma-lai-xi-a	1.448	1.828	-67,5	-66,7	31.667	42.326	-38,2	-36,3
Hoa Kỳ	3.749	4.727	-25,2	-23,7	26.792	35.592	-3,9	-6
Đài Loan	4.396	6.104	36,3	33,9	24.678	35.831	-2,9	-6,2
Đức	2.614	3.647	3	5,9	23.036	32.668	-26,9	-31,3
Thổ Nhĩ Kỳ	3.197	4.034	30	28,9	22.957	31.230	5,4	3
In-đô-nê-xi-a	1.581	2.419	-13,6	-2,5	13.651	21.350	-2,8	3,9
Bra-xin	1.483	1.653	94,9	78,4	11.879	13.153	25,5	12,8
Ý	1.323	1.536	72,5	74,5	10.475	13.148	-9,9	-17,1
Xri Lan-ca	1.466	1.878	-24,2	-24,2	9.959	14.147	-39,6	-40,7
Thị trường khác	14.826	19.622	22,5	23,6	118.625	164.032	17,1	16,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 9 tháng đầu năm 2019, Ấn Độ nhập khẩu 814,78 nghìn tấn cao su, trị giá 1,41 tỷ USD, giảm 5,2% về lượng và giảm 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Hàn Quốc là các thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Ấn Độ. Trong 9 tháng đầu năm 2019, Ấn Độ giảm nhập khẩu cao

su từ In-đô-nê-xi-a với mức giảm 32,2%; Hàn Quốc giảm 13,5%; Thái Lan giảm 30,2%; Nga giảm 25,7%; Hoa Kỳ giảm 10,1%... Ấn Độ tăng nhập khẩu cao su từ các thị trường như Trung Quốc tăng 260,9%; Việt Nam tăng 54,3%; Ma-lai-xi-a tăng 39,5%; Xin-ga-po tăng 17,5%...

Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ cũng tăng

mạnh từ 7,5% trong 9 tháng đầu năm 2019, trong khi thị phần của In-đô-nê-xi-a, 2018 lên 12,2% trong 9 tháng đầu năm Hàn Quốc, Thái Lan... giảm.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Ấn Độ trong 9 tháng đầu năm 2019

Thị trường	9 tháng năm 2019		So với 9 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2019
Tổng	814.786	1.416,61	-5,2	-12,3	100	100
In-đô-nê-xi-a	141.978	216,09	-32,2	-33,5	24,4	17,4
Việt Nam	99.422	149,16	54,3	50,0	7,5	12,2
Hàn Quốc	97.408	164,53	-13,5	-25,2	13,1	12,0
Xin-ga-po	83.168	161,87	17,5	14,2	8,2	10,2
Thái Lan	55.891	101,57	-30,2	-27,0	9,3	6,9
Ma-lai-xi-a	53.408	87,37	39,5	32,0	4,5	6,6
Nga	40.156	80,08	-25,7	-22,7	6,3	4,9
Hoa Kỳ	37.441	60,49	-10,1	-20,9	4,8	4,6
Trung Quốc	35.638	28,90	260,9	-6,3	1,1	4,4
Nhật Bản	30.035	103,52	-8,0	-7,7	3,8	3,7
Thị trường khác	140.242	263,03	-3,8	-12,8	17,0	17,2

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ (Mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong 9 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Ấn Độ đạt 375,5 nghìn tấn, trị giá 569,74 triệu USD, giảm 12,9% về lượng và giảm 15,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 9 tháng đầu năm 2019 có nhiều biến động khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po tăng.

Nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ từ Việt Nam trong 9 tháng đầu năm

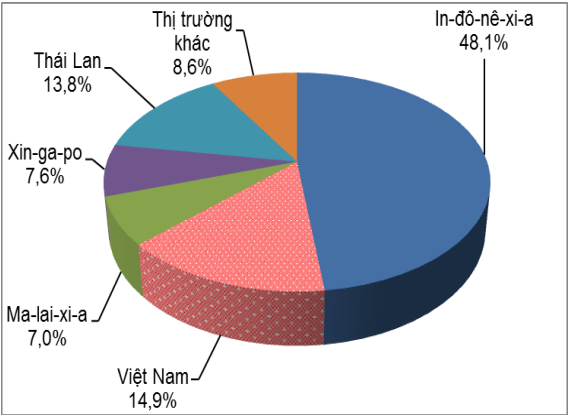


2019 đạt 99,08 nghìn tấn, trị giá 148,61 triệu USD, tăng 54,7% về lượng và tăng 50,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

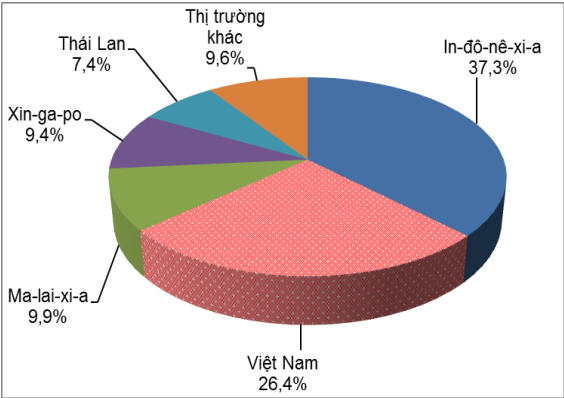
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Ấn Độ

(Đvt: % tính theo lượng)

9 tháng đầu năm 2018



9 tháng đầu năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 9 tháng đầu năm 2019, Ấn Độ cũng giảm nhập khẩu mặt hàng cao su tổng hợp (mã HS: 4002), với 367,32 nghìn tấn, trị giá 718,41 triệu USD, giảm 2,8% về lượng và giảm 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Hàn Quốc, Xin-ga-po, Nga, Trung Quốc và Nhật Bản là 5 thị trường chính cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ. Tuy nhiên, cơ cấu thị trường cung cấp cao

su tổng hợp chính cho Ấn Độ trong 9 tháng đầu năm 2019 có nhiều biến động khi thị phần cao su tổng hợp của Hoa Kỳ, Nga, Hàn Quốc trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Xin-ga-po và Trung Quốc tăng. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 0,1%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ *Giá cà phê trên thị trường thế giới 10 ngày giữa tháng 11/2019 giảm so với 10 ngày trước đó.*
- ▶ *Trong 10 ngày giữa tháng 11/2019, giá cà phê Robusta trong nước biến động theo xu hướng giá cà phê toàn cầu.*
- ▶ *Xuất khẩu cà phê tháng 10/2019 tiếp tục giảm.*
- ▶ *Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2018.*

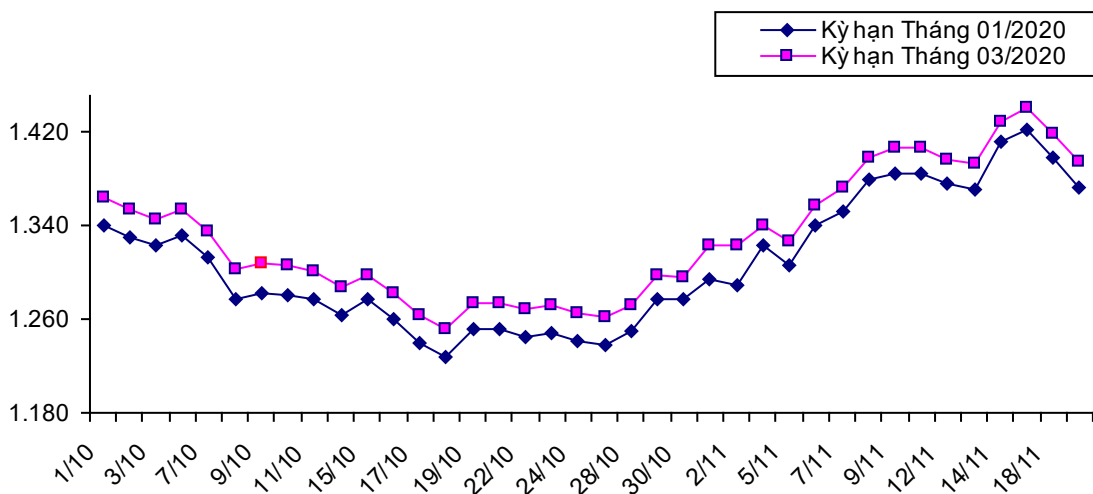
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 11/2019, giá cà phê Robusta và Arabica sau khi tăng đã giảm trở lại, nhưng vẫn cao hơn so với cùng kỳ tháng trước. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, giá cà phê Robusta sau khi tăng lên mức cao nhất kể từ đầu tháng 10/2019 vào ngày 15/11/2019 đã giảm trở lại. Ngày 19/11/2019, giá cà phê

Robusta giao kỳ hạn tháng 01/2020 và kỳ hạn tháng 03/2020 cùng giảm 0,9% so với ngày 9/11/2019, xuống còn 1.372 USD/tấn và 1.394 USD/tấn, nhưng tăng lần lượt 9,7% và 9,4% so với ngày 19/10/2019; kỳ hạn giao tháng 05/2020 giao dịch ở mức 1.412 USD/tấn, giảm 1,0% so với ngày 9/11/2019, nhưng tăng 8,8% so với ngày 19/10/2019.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ tháng 10/2019 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/11/2019, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2019 giảm 3,6% so với ngày 9/11/2019, xuống mức 105,55 Uscent/lb, nhưng tăng 10,3% so với ngày 19/10/2019; kỳ hạn giao tháng 3/2020 giao dịch ở mức 109,2 Uscent/lb, giảm 3,2% so với ngày 9/11/2019, nhưng tăng 10,2% so với ngày 19/10/2019.

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 03/2020 giao dịch ở mức 129 Uscent/lb, giảm 0,4% so với ngày 19/11/2019; kỳ hạn giao tháng 05/2020 ở mức 131,5 Uscent/lb.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19/11/2019 giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.497 USD/tấn, cộng 125 USD/tấn, tăng 1,9% so với ngày 9/11/2019 và tăng 6,8% so với ngày 19/10/2019.

Dự báo giá cà phê khó tăng mạnh trong

thời gian tới. Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), so với tỉ lệ trung bình hàng năm là 2,1% trong 10 năm trước, tăng trưởng tiêu dùng toàn cầu trong niên vụ 2018/19 và 2019/20 ước tính sẽ chậm lại. Sản lượng tiêu thụ cà phê trên thế giới trong niên vụ 2018/19 tăng 1,7% lên 165,35 triệu bao và trong niên vụ 2019/20 dự kiến sẽ tăng 1,5% lên 167,9 triệu bao.

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế, nhu cầu cà phê toàn cầu dự kiến sẽ bị ảnh hưởng bởi sự suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đặc biệt là tại các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển. Trong niên vụ 2019/20, nhu cầu cà phê ở châu Á và châu Đại Dương dự đoán tăng 3% lên 37,84 triệu bao và ở Bắc Mỹ tăng 1,7% lên 30,97 triệu bao.

Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu cà phê Bra-xin, khối lượng xuất khẩu trong niên vụ cà phê 2018/19 vừa qua đạt mức kỷ lục với 41,1 triệu bao (loại 60 kg), tăng 35% so với niên vụ cà phê trước đó.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC, GIÁ GIẢM

Trong 10 ngày giữa tháng 11/2019, giá cà phê Robusta trong nước biến động theo xu hướng giá cà phê toàn cầu. Ngày 19/11/2019, giá cà phê Robusta giảm từ 0,9% - 1,8% so với ngày 9/11/2019, nhưng tăng từ 3,8 - 5,1% so với ngày 19/10/2019.

Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại R1 ở mức 34.500 đồng/kg, giảm 1,4% so với ngày 9/11/2019, nhưng tăng 4,5% so với ngày 19/10/2019.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/11/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 9/11/2019 (%)	So với ngày 19/10/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	32.800	-1,2	5,8
Di Linh (Robusta)	32.700	-0,9	5,8
Lâm Hà (Robusta)	32.700	-1,2	5,8
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	33.000	-1,8	3,8
Ea H'leo (Robusta)	33.200	-1,2	5,1
Buôn Hồ (Robusta)	33.200	-1,8	5,4
Tỉnh Gia Lai			
Pleiku	33.200		
Ia Grai (Robusta)	33.100	-0,9	6,1
Tỉnh Đắk Nông			
Đắk R'lấp	33.000		
Gia Nghĩa (Robusta)	33.200	-0,9	5,7
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	33.300	-1,5	4,4
Thành phố Hồ Chí Minh			
R1	34.500	-1,4	4,5

Nguồn: Tintaynguyen.com



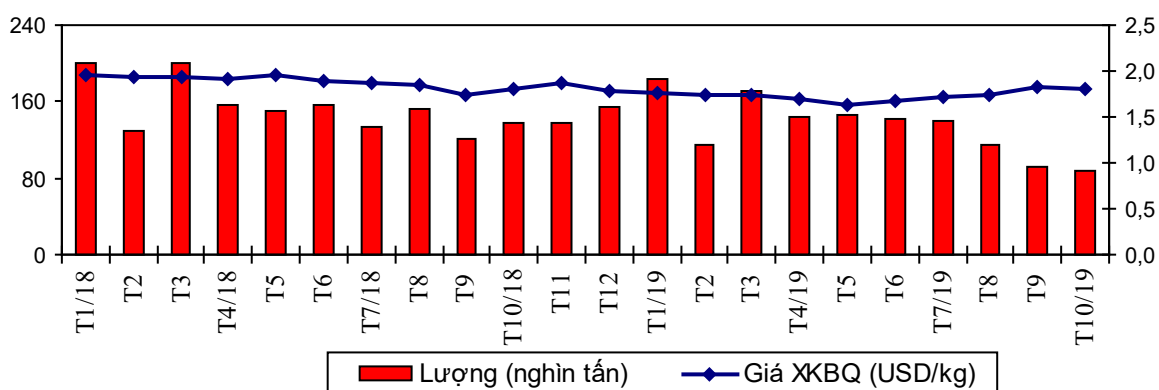
XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 10/2019 GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 10/2019 đạt 87,5 nghìn tấn, trị giá 157,56 triệu USD, giảm 5,3% về lượng và giảm 6,6% về trị giá so với tháng 9/2019, so với tháng 10/2018 giảm 36,6% về lượng và giảm 37,3% về trị giá. Lũy kế 10 tháng năm 2019, xuất khẩu cà phê đạt 1,352 triệu tấn, trị giá 2,33 tỷ

USD, giảm 14,6% về lượng và giảm 22,3% về trị giá so với 10 tháng năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 10/2019 ở mức 1.801 USD/tấn, giảm 1,4% so với tháng 9/2019 và giảm 3,9% so với tháng 10/2018. Lũy kế 10 tháng năm 2019, giá xuất khẩu bình quân cà phê ở mức 1.723 USD/tấn, giảm 9,0% so với 10 tháng năm 2018.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân cà phê năm 2018 – 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu:

Tháng 10/2019, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2018, trừ xuất khẩu sang Ý và Tây Ban Nha tăng.

Trong 10 tháng năm 2019, xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức đạt 194,7 nghìn tấn, trị giá 303 triệu USD, giảm 7,7% về lượng và giảm 19,3% về trị giá so với 10 tháng năm 2018. Xuất khẩu cà phê sang Hoa Kỳ giảm 22,9% về lượng và giảm 31,4% về trị giá, đạt 116,4 nghìn tấn, trị giá 195 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê sang Tây Ban Nha, Bỉ, tăng lần lượt 7,2% và 3,3% về lượng.

Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê sang Phi-líp-pin mặc dù giảm 8,8% về lượng, nhưng tăng 12,6% về trị giá. Năm 2019, Việt Nam giảm xuất khẩu cà phê Robusta sang Phi-líp-pin, nhưng xuất khẩu cà phê chế biến và cà phê Arabica tăng lần lượt 100% và 46,9% về lượng trong 9 tháng đầu năm 2019, đạt lần lượt 1,26 nghìn tấn và 1,03 nghìn tấn.



10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất tháng 10 và 10 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 10/2019		So với tháng 10/2018 (%)		10 tháng 2019		So với 10 tháng 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đức	9.509	13.727	-48,4	-56,0	194.771	303.010	-7,7	-19,3
Ý	11.348	17.285	1,0	-11,2	118.488	188.928	-0,4	-12,4
Hoa Kỳ	5.287	9.351	-50,1	-53,1	116.473	195.031	-22,9	-31,4
Tây Ban Nha	8.339	13.634	0,8	-0,3	107.265	171.834	7,2	-4,8
Nhật Bản	6.720	11.711	-28,9	-32,6	79.794	136.499	-13,0	-24,6
Nga	4.933	11.607	-34,7	-21,3	73.515	141.455	-4,1	-11,2
Phi-líp-pin	4.636	11.611	-29,7	-9,6	64.509	149.856	-8,8	12,6
Bỉ	2.577	3.888	-49,9	-53,1	60.850	95.751	3,3	-7,5
An-giê-ri	2.996	4.529	-59,0	-63,3	53.862	85.746	-16,3	-25,9
Anh	3.689	5.710	-18,5	-24,5	41.976	66.371	-1,1	-12,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ HOA KỲ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu cà phê của nước này trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 1,327 triệu tấn, trị giá 4,394 tỷ USD, tăng 12,1% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 3.309 USD/tấn, giảm 7,7% so với 9 tháng đầu năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu

bình quân cà phê của Hoa Kỳ từ Việt Nam ở mức thấp, đạt 1.644 USD/tấn, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân chính là do Hoa Kỳ nhập khẩu chủ yếu từ Việt Nam chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein (HS 090111). Trong khi đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ từ một số nguồn cung khác đạt mức cao như Ca-na-đa đạt 8.326 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a đạt 4.984 USD/tấn; Goa-tê-ma-la đạt 3.850 USD/tấn.

5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2019 (HS0901)

Thị trường	9 tháng đầu năm 2019			So với 9 tháng đầu năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Bra-xin	340.734	763.249	2.240	40,4	19,0	-15,3
Cô-lôm-bi-a	254.007	846.837	3.334	9,0	4,5	-4,1
Việt Nam	144.533	237.596	1.644	-17,0	-28,8	-14,2
Hon-đu-rát	81.477	226.120	2.775	31,8	18,5	-10,0
Ni-ca-ra-go-a	78.660	244.126	3.104	15,7	5,1	-9,1

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2019, đạt 340.734 tấn, trị giá 763,24 triệu USD, tăng 40,4% về lượng và tăng 19% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018. Thị phần cà phê Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 25,7% trong 9 tháng đầu năm 2019, tăng so với mức 20,5% trong 9 tháng đầu năm 2018.

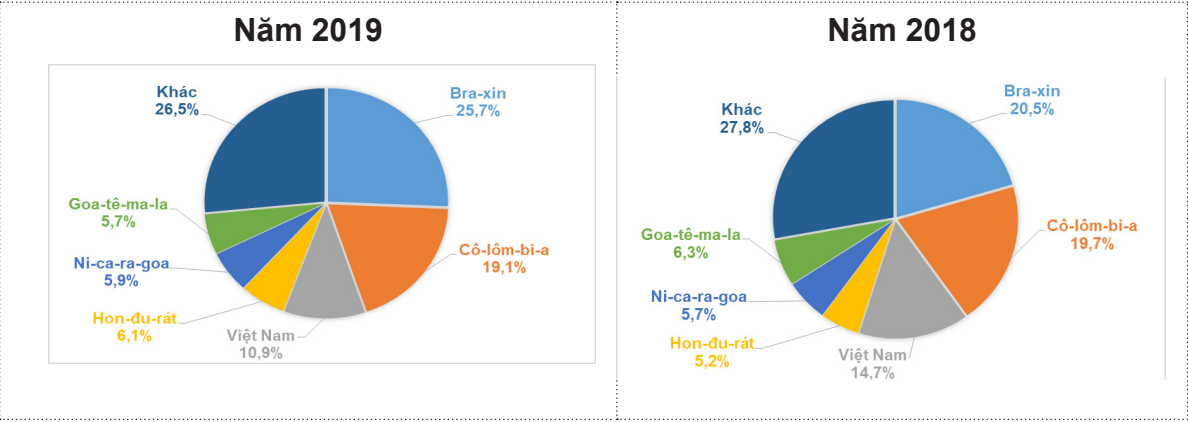
9 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Cô-lôm-bi-a tăng 9,0% về lượng và tăng 4,5% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018, đạt 254.007 tấn, trị giá 846,83 triệu USD. Thị phần cà phê

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 19,7% trong 9 tháng đầu năm 2018, xuống còn 19,1% trong 9 tháng đầu năm 2019.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ xét về lượng, nhưng đứng thứ 7 về trị giá, đạt 144,5 nghìn tấn, trị giá 237,59 triệu USD, giảm 17% về lượng và giảm 28,8% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 10,9% trong 9 tháng đầu năm 2019, giảm so với mức 14,7% trong 9 tháng đầu năm 2018.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm (Tỷ trọng theo lượng)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong 20 ngày đầu tháng 11/2019, giá hạt tiêu xuất khẩu tại Bra-xin, Ma-lai-xi-a ổn định, giá tại In-đô-nê-xi-a giảm.
- ▶ Giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam tăng so với cuối tháng 10/2019.
- ▶ Giá hạt tiêu đen trong nước có xu hướng tăng, giá hạt tiêu trắng giảm.
- ▶ Lượng hạt tiêu xuất khẩu tháng 10/2019 tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2018.
- ▶ Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga tăng.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 20 ngày đầu tháng 11/2019, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất. Cụ thể:

+ Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định mức 2.250 USD/tấn kể từ ngày 7/10/2019 đến nay.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 19/9/2019 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.685 USD/tấn và 5.275 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 19/11/2019, giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a đạt mức 2.034 USD/tấn, giảm 0,4% so với ngày 31/10/2019 và giảm 1,5% so với ngày 19/10/2019. Tại cảng Pangkal Pinang, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 8,4% so với ngày 31/10/2019 và giảm 8,6% so với ngày 19/10/2019, xuống mức 3.597 USD/tấn.

+ Tại Việt Nam, trong 20 ngày đầu tháng 11/2019 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu



trắng xuất khẩu tăng. Theo đó, hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng 2,2% và 2,1% so với ngày 31/10/2019, lên mức 2.300 USD/tấn và 2.365 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 1,5% so với ngày 31/10/2019, lên mức 3.450 USD/tấn.

Giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng thế giới có xu hướng tăng tại một số nước sản xuất do nhu cầu tiêu thụ trong mùa đông tăng. Tuy nhiên, giá hạt tiêu được dự báo khó có sự tăng mạnh do áp lực dư cung. Hiệp hội Hồ tiêu thế giới ước tính sản lượng hạt tiêu trên toàn cầu năm 2019 đạt 592.000 tấn, trong khi nhu cầu khoảng 450.000 tấn, nên giá hạt tiêu vẫn sẽ tiếp tục ở mức thấp trong thời gian tới.



TRONG NƯỚC, GIÁ HẠT TIÊU TĂNG

Trong 20 ngày đầu tháng 11/2019, giá hạt tiêu đen trong nước ổn định và có xu hướng tăng so với cùng kỳ tháng trước. Ngày 19/11/2019, giá hạt tiêu đen trong nước có mức thấp nhất là 40.000 đồng/kg tại huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai và tỉnh Đồng Nai, cao nhất là 42.000 đồng/kg tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Giá hạt tiêu trắng ở mức 63.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg so với cuối tháng 10/2019 và thấp hơn so với 87.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2018.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/11/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/10/2019 (%)	So với ngày 19/10/2019 (%)
Đắk Lắk			
Ea H'leo	40.500	0,0	1,3
Gia Lai			
Chư Sê	40.000	2,6	2,6
Đắk Nông			
Gia Nghĩa	40.500	0,0	1,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	42.000	0,0	1,2
Bình Phước	41.000	0,0	1,2
Đồng Nai	40.000	2,6	3,9

Nguồn: Tintaynguyen.com

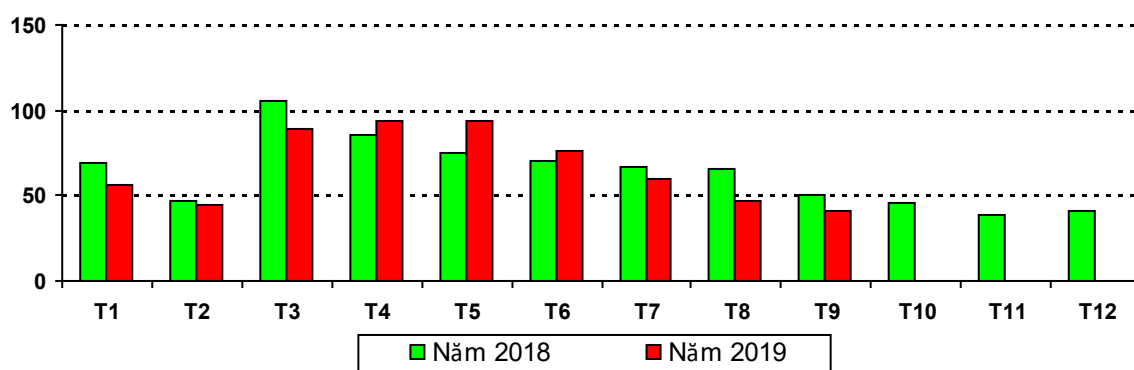
XUẤT KHẨU HẠT TIÊU THÁNG 10/2019 TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu tháng 10/2019 đạt 17 nghìn tấn, trị giá 41,20 triệu USD, tăng 13,4% về lượng và tăng 11,1% về trị giá so với tháng 9/2019, tăng 13,6% về lượng, nhưng giảm 9,5% về trị giá so với

tháng 10/2018. Lũy kế 10 tháng năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 250 nghìn tấn, trị giá 634,45 triệu USD, tăng 20,6% về lượng, nhưng giảm 6,6% về trị giá so với 10 tháng năm 2018.

Kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu năm 2018 – 2019

(ĐVT: Triệu USD)

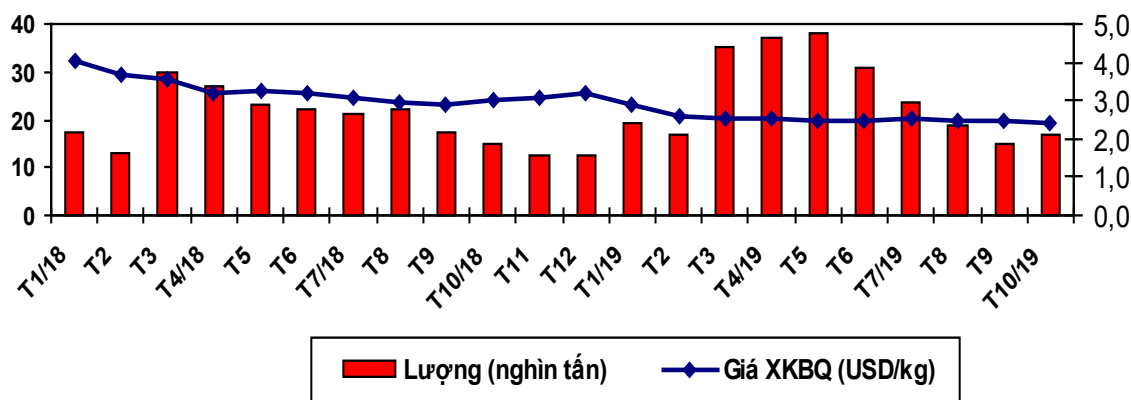


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.414 USD/tấn, giảm 2,0% so với tháng 9/2019 và giảm 20,4% so với tháng 10/2018. Lũy kế 10 tháng năm

2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.534 USD/tấn, giảm 22,6% so với 10 tháng năm 2018.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu năm 2018 – 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2019, xuất khẩu hạt tiêu sang Hoa Kỳ, Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất, Hà Lan, Ai Cập, Thái Lan, Nga tăng, trong khi xuất khẩu sang Ấn Độ, Đức, Pa-ki-xtan giảm.

Trong 10 tháng năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu sang Hoa Kỳ tăng 18,3% về lượng,

nhưng giảm 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 44,8 nghìn tấn, trị giá 122,80 triệu USD. Xuất khẩu hạt tiêu sang Ai Cập 10 tháng năm 2019 giảm 10,3% về lượng và giảm 30,3% về trị giá so với 10 tháng năm 2018, đạt 6,3 nghìn tấn, trị giá 13,23 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất trong tháng 10 và 10 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 10/2019		So với tháng 10/2018 (%)		10 tháng năm 2019		So với 10 tháng 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	4.294	11.536	13,7	-6,1	44.852	122.800	18,3	-7,7
Ấn Độ	471	1.067	-41,6	-52,1	17.847	43.239	0,7	-22,4
Đức	471	1.337	-21,4	-29,8	9.846	28.592	39,4	8,1
Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất	715	1.536	45,9	18,6	9.420	21.946	10,3	-11,7
Pa-ki-xtan	479	920	-6,1	-31,3	9.335	22.294	0,6	-23,1
Hà Lan	446	1.382	8,5	-14,1	6.954	23.410	20,2	-4,7
Ai Cập	431	759	683,6	431,3	6.283	13.229	-10,3	-30,3
Thái Lan	526	1.590	82,0	63,3	6.190	18.612	35,4	1,2
Nga	765	1.571	216,1	140,0	5.040	11.042	33,0	4,4
Phi-líp-pin	461	928	-3,6	-11,3	4.812	10.167	10,3	-10,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU NGA 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nga, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 7.211 tấn, trị giá 18,38 triệu USD, tăng 22,6% về lượng, nhưng giảm 6,4% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018. Trong

đó, Nga nhập khẩu chủ yếu hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng chưa nghiền hoặc chưa nghiền nát (HS 090411), chiếm 90% tổng lượng trong 9 tháng đầu năm 2019, đạt 6,5 nghìn tấn, tăng 20,5% so với 9 tháng đầu năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nga trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt mức 2.549 USD/tấn, giảm 23,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nga từ một số nguồn cung đạt mức cao, như Đức đạt 7.416 USD/tấn; Ba Lan đạt 5.742 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a đạt 3.648 USD/tấn.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Nga trong 9 tháng đầu năm 2019 với lượng nhập khẩu đạt 5.019 tấn, trị giá 12,67 triệu USD, tăng 26,3% về lượng, nhưng giảm 1,9% về trị giá so với 9 tháng năm 2018. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga chiếm 69,6% trong 9 tháng đầu năm 2019, cao hơn so với 67,6% thị phần trong 9 tháng đầu năm 2018.

Bra-xin là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 cho Nga với tốc độ nhập khẩu tăng trưởng cao 131,7% về lượng và tăng 71,3% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018, đạt 661 tấn, trị giá 2,15 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nga tăng từ 4,9% trong 9 tháng đầu năm 2018, lên 9,2% trong 9 tháng đầu năm 2019.

9 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu hạt tiêu của Nga từ Ấn Độ giảm 12,6% về lượng và giảm 35,2% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018, đạt 480 tấn, trị giá 719 nghìn USD trong 9 tháng đầu năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Nga giảm từ 9,3% trong 9 tháng đầu năm 2018, xuống còn 6,7% trong 9 tháng đầu năm 2019.

10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Nga 9 tháng đầu năm 2019

(Mã HS: 090411 và 090412)

Thị trường	9 tháng năm 2019			So với 9 tháng năm 2018 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	9 tháng 2019	9 tháng 2018
Việt Nam	5.019	12.678	2.526	26,3	-1,9	-22,3	69,6	67,6
Bra-xin	661	2.155	3.258	131,7	71,3	-26,1	9,2	4,9
Ấn Độ	480	719	1.499	-12,6	-35,2	-25,8	6,7	9,3
Xri Lan-ca	406	218	537	38,5	20,1	-13,3	5,6	5,0
In-đô-nê-xi-a	224	817	3.648	-48,6	-63,4	-28,7	3,1	7,4
Ba Lan	165	946	5.742	36,3	8,4	-20,5	2,3	2,1
Trung Quốc	100	241	2.412	1,0	-3,1	-4,0	1,4	1,7
Ca-dắc-xtan	66	63	962	684,5	36,4	-82,6	0,9	0,1
U-zơ-bê-ki-xtan	20	33	1.595	-27,1	-19,0	11,2	0,3	0,5
Đức	14	105	7.416	-9,0	-31,4	-24,7	0,2	0,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nga

THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- ▶ *Nhập khẩu trái cây tươi của Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2019 tăng mạnh.*
- ▶ *Thị phần quả mã HS 080450 (ổi, măng cụt và xoài tươi hoặc khô) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan giảm.*
- ▶ *Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong 10 tháng năm 2019 giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ **Trung Quốc:** Theo Phòng Thương mại Xuất nhập khẩu thực phẩm, sản phẩm tự nhiên và phụ phẩm vật nuôi Trung Quốc (China Chamber of Commerce of Import & Export of Foodstuffs, Native Produce & Animal By-Products – CFNA), trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu trái cây tươi của Trung Quốc đạt 5,11 triệu tấn, trị giá 7,32 tỷ USD, tăng 35% về lượng và 30% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Trong đó, 5 loại trái cây có trị giá nhập khẩu lớn nhất gồm: Sầu riêng tươi đạt 1,37 tỷ USD, tăng 55%; cherry tươi đạt 1,02 tỷ USD, giảm 1%; chuối đạt 770 triệu USD, tăng 38%; măng cụt đạt 750 triệu USD, tăng 138% và nho tươi đạt 630 triệu USD, tăng 16% so với 8 tháng đầu năm 2018.

Chi-lê là thị trường cung cấp cherry tươi lớn nhất cho Trung Quốc, đạt 129.000 tấn, trị giá 870 triệu USD trong 8 tháng đầu năm 2019, giảm 4% về lượng và giảm 1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Phi-líp-pin, Ê-cu-a-đo và Việt Nam là ba thị trường cung cấp chuối chính cho Trung Quốc, tỷ trọng nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm 92% tổng nhập khẩu chuối của nước này trong 8 tháng đầu năm 2019. Trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập



khẩu chuối của Trung Quốc từ Phi-líp-pin tăng 17%, Ê-cu-a-đo tăng 135% và Việt Nam tăng 101% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 8 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu kiwi của Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu kiwi chủ yếu từ thị trường Niu Di-lân, Chi-lê và Ý với tỷ trọng chiếm tới 97,7% lượng nhập khẩu kiwi. Trong đó, nhập khẩu kiwi từ Niu Di-lân trong 8 tháng đầu năm 2019 tăng 17%; Chi-lê tăng 43% và Ý tăng 82% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu trái cây tươi của Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2018 đạt 1,6 triệu tấn, trị giá 2,5 tỷ USD, giảm 16% về lượng và giảm 6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Các loại trái cây xuất khẩu chủ lực của Trung Quốc bao gồm táo tươi đạt 415.000 tấn, trị giá 550 triệu USD, giảm 45% về lượng và giảm 37% về giá trị; các loại quả có múi đạt 267.000 tấn, trị giá 340

triệu USD, tăng 25% về lượng và tăng 7% về trị giá; nho tươi đạt 125.000 tấn, trị giá 330 triệu USD, tăng 14% về lượng và tăng 20% về trị giá; lê tươi đạt 214.000 tấn, trị giá

280 triệu USD, giảm 35% về lượng và giảm 21% về trị giá; đào đạt 110.000 tấn, trị giá 180 triệu USD, tăng 88% về lượng và tăng 114% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 10/2019 đạt 297,2 triệu USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 10/2019, xuất khẩu hàng rau quả đạt 3,11 tỷ USD, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2018.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất của của Việt Nam trong 10 tháng năm 2019, đạt 2,08 tỷ USD, giảm 14,5% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả sang thị trường này giảm 7,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

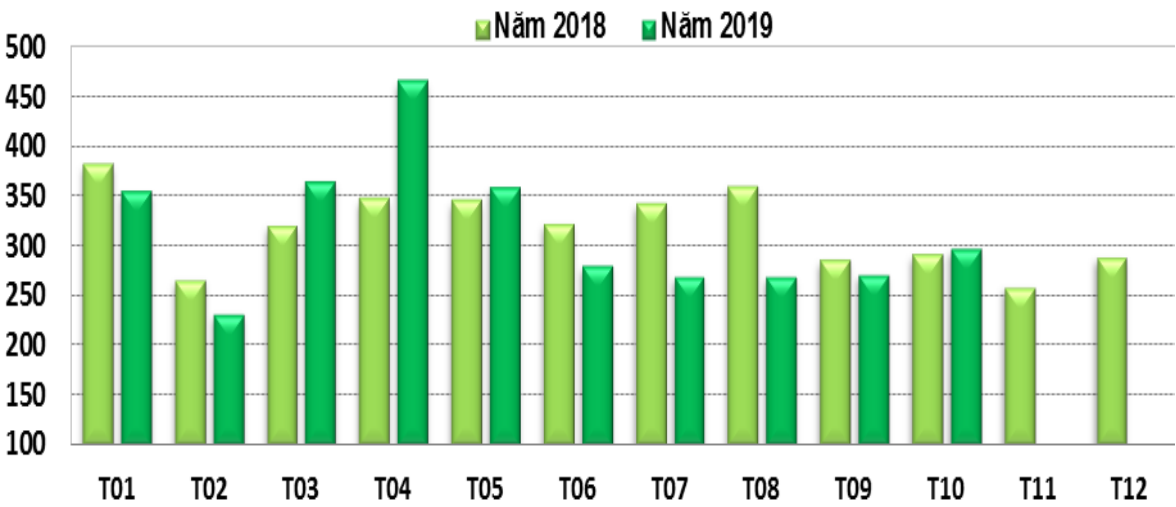
Đáng chú ý, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong 10 tháng năm 2019 sang một số thị trường như Hoa Kỳ,

Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Đài Loan tăng rất mạnh. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông và Lào đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất: Xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Hồng Kông đạt 55,9 triệu USD, tăng 212,3%; Lào đạt 40 triệu USD, tăng 416,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu hàng rau quả sang nhiều thị trường tăng trưởng khả quan cho thấy các cơ quan chức năng Việt Nam đã làm tốt công tác mở rộng thị trường xuất khẩu nhóm hàng này, góp phần hỗ trợ doanh nghiệp đa dạng thị trường xuất khẩu.

Với nỗ lực của các Bộ, ngành và doanh nghiệp, xuất khẩu hàng rau quả trong thời gian tới dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan.

Xuất khẩu hàng rau quả theo tháng giai đoạn 2018 - 2019
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

10 thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn nhất trong tháng 10 và 10 tháng năm 2019

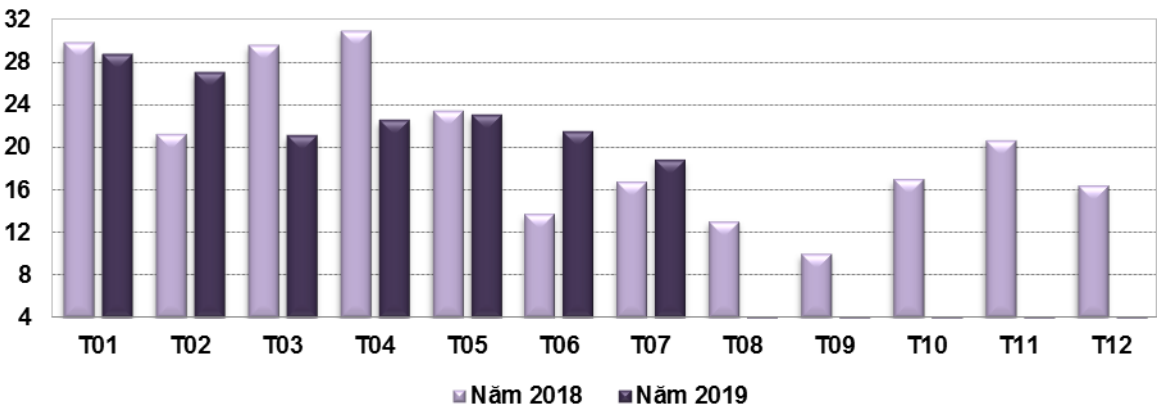
Thị trường	Tháng 10/2019 (nghìn USD)	So với tháng 10/2018 (%)	10 tháng năm 2019 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	297.244	2,0	3.113.601	-4,6	100,0	100,0
Trung Quốc	175.564	-14,6	2.080.565	-14,5	66,8	74,5
Hoa Kỳ	12.644	-4,6	124.618	10,7	4,0	3,4
Hàn Quốc	11.794	13,6	107.399	12,4	3,4	2,9
Nhật Bản	11.031	44,6	100.692	26,2	3,2	2,4
Hà Lan	3.799	-18,0	67.419	36,0	2,2	1,5
Đài Loan	8.626	160,2	57.986	66,6	1,9	1,1
Hồng Kông	6.585	192,6	55.940	212,3	1,8	0,5
Thái Lan	10.030	272,5	48.539	23,8	1,6	1,2
Lào	10.723	1.513,2	40.079	416,5	1,3	0,2
Úc	4.187	-28,6	35.277	7,7	1,1	1,0
Thị trường khác	42.262	19,8	395.086	9,2	12,7	11,1

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHỦNG LOẠI QUẢ MÃ HS 080405 CỦA HÀ LAN 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chủng loại quả mã HS 080450 (ổi, măng cụt và xoài tươi hoặc khô) trong 7 tháng đầu năm 2019 của Hà Lan đạt 163 nghìn tấn, trị giá 261,6 triệu USD, giảm 1,6% về lượng, nhưng tăng 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu quả mã HS 080450 của Hà Lan theo tháng giai đoạn 2018 - 2019
(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Pê-ru là thị trường cung cấp quả mã HS 080450 lớn nhất cho Hà Lan trong 7 tháng đầu năm 2019, đạt 72,2 nghìn tấn, trị giá 114,8 triệu USD, giảm 15% về lượng và giảm 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này chiếm tới 44,3% tổng lượng nhập khẩu, giảm 7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Bra-xin là thị trường cung cấp chủng loại quả mã HS 080450 lớn thứ hai cho Hà Lan, đạt 35,2 nghìn tấn, trị giá 54,5 triệu USD trong 7 tháng đầu năm 2019, tăng 11,3% về lượng và tăng 31,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ Bra-xin tăng 2,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Các thị trường cung cấp lớn tiếp

theo gồm: Bồ biển Ngà, Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na, Pháp, Hoa Kỳ...

Việt Nam là thị trường cung cấp chủng loại quả mã HS 080450 lớn thứ 49 cho Hà Lan, đạt 2 nghìn tấn, trị giá 8 triệu USD với tỷ trọng không đáng kể trong tổng nhập khẩu của nước này. Với nhu cầu nhập khẩu cao, Hà Lan là thị trường đầy tiềm năng đối với nhóm quả này của Việt Nam. Đặc biệt, với lợi thế cảng biển Rotterdam lớn nhất trong EU, Hà Lan được xem là thị trường tiềm năng và là cửa ngõ quan trọng cho hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU. Tuy nhiên, khi xuất khẩu vào thị trường này, sản phẩm quả của Việt Nam phải đáp ứng được các yêu cầu rất nghiêm ngặt theo quy định của EU.

Thị trường cung cấp chủng loại quả mã HS 080450 lớn nhất cho Hà Lan trong 7 tháng đầu năm 2019

Thị trường	7 tháng năm 2019			So với 7 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2019	Năm 2018
Pê-ru	72.265	114.894	1.589,9	-15,0	-0,3	17,3	44,3	51,3
Bra-xin	35.230	54.563	1.548,8	11,3	31,3	17,9	21,6	19,1
Bồ biển Ngà	11.152	14.595	1.308,7	-1,2	28,9	30,5	6,8	6,8
Đô-mi-ni-ca-na	7.683	14.962	1.947,3	42,7	99,9	40,1	4,7	3,3
Pháp	5.405	8.698	1.609,1	16,5	-6,9	-20,1	3,3	2,8
Hoa Kỳ	5.352	9.075	1.695,8	62,8	87,2	15,0	3,3	2,0
Ma-li	5.339	6.971	1.305,7	17,9	19,2	1,1	3,3	2,7
Xê-nê-gan	5.120	8.692	1.697,7	19,1	65,6	39,1	3,1	2,6
Đức	4.338	5.216	1.202,3	58,8	29,6	-18,4	2,7	1,6
...								
Việt Nam	2	8	5.211,7	-64,1	-69,2	-14,2	0,0	0,0
Thị trường khác	8.964	19.563	2.182,3	-17,7	3,9	26,3	5,5	6,6

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG THỊT

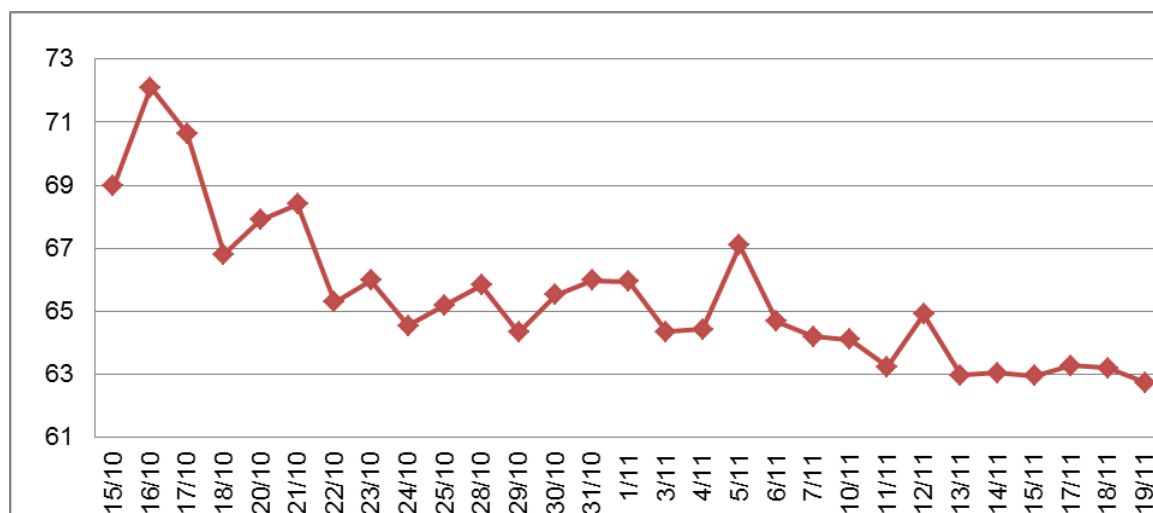
- ▶ Trong 20 ngày đầu tháng 11/2019, giá lợn nạc tại Hoa Kỳ biến động theo xu hướng giảm.
- ▶ Giá lợn hơi trong nước tiếp tục tăng mạnh trong tháng 11/2019 do nguồn cung giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 11/2019 đến nay, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 12/2019 tại Chicago, Hoa Kỳ biến động mạnh, sau khi tăng lên 67,1 UScent/lb (ngày 05/11/2019), giá có xu hướng giảm. Ngày 19/11/2019 giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 12/2019 dao động ở mức 62,8 UScent/lb, giảm 4,9% so với cuối tháng 10/2019, nhưng so với cùng kỳ năm 2018 tăng 4,4%. Giá thịt

lợn giảm do thị trường không chắc chắn về nhu cầu nhập khẩu thịt từ Trung Quốc. Trung Quốc đang phải đối mặt với tình trạng thiếu thịt lợn nghiêm trọng do dịch tả lợn châu Phi. Nhưng cho đến nay, các giao dịch mua thịt lợn của Hoa Kỳ từ phía Trung Quốc đã giảm nhiều so với mong đợi của một số thương nhân.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 12/2019 tại Hoa Kỳ trong tháng 11/2019
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Theo nhận định của Tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc (FAO), dịch tả lợn sẽ làm giảm sản lượng thịt lợn tại Trung Quốc ít nhất 20% trong năm 2020, mức giảm gấp đôi so với dự báo tổ chức này đưa ra 6 tháng trước. Dịch bệnh này đang gây thiệt

hại nghiêm trọng cho ngành chăn nuôi lợn của Trung Quốc kể từ tháng 8/2018, đẩy giá thịt lợn tại Trung Quốc lên những mức cao kỷ lục, đồng thời định hình lại các thị trường thịt và thức ăn chăn nuôi toàn cầu.

Với diễn biến dịch bệnh đang lây lan nhanh sang các nước láng giềng, đặc biệt là Việt Nam, Lào, Mông Cổ và Căm-pu-chia, FAO dự báo sản lượng thịt lợn toàn cầu sẽ giảm 8,5% trong năm 2019, xuống còn 110,5 triệu tấn thịt lợn hơi. Tổ chức Thú y Thế giới (OIE) dự báo rằng dịch tả lợn sẽ tiếp tục lây lan khắp châu Á và tàn phá hoạt động chăn nuôi của khu vực này, cho rằng không nước nào chống lại được sự lây lan của loại virus khiến hàng loạt lợn bị chết này.

Trong tháng 5/2019, FAO dự báo sản lượng thịt lợn Trung Quốc giảm ít nhất 10%. Theo FAO, thương mại thịt và các sản phẩm thịt thế giới dự báo đạt 36 triệu tấn trong năm 2019, tăng 6,7% so với năm 2018, chủ yếu do nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc tăng vọt khi nguồn cung nội địa giảm do dịch tả lợn. Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc dự báo tăng gần 2 triệu tấn trong năm 2019, tăng 35% so với năm 2018, với diễn biến tăng nhập khẩu ở tất cả các phân khúc sản phẩm thịt lợn. Ngược lại, một số nước dự báo giảm nhập khẩu thịt lợn, bao gồm Hoa Kỳ và Ăng-gô-la.

Trung Quốc đang tìm kiếm nguồn cung thịt thay thế cho hàng triệu con lợn bị chết do dịch tả lợn châu Phi, làm giá thịt lợn, doanh thu lẫn lợi nhuận của các

nhà đóng gói thịt châu Âu và Nam Mỹ đều tăng, đồng thời tái định hình các thị trường toàn cầu cho thịt lợn, thịt gà và thịt bò. EU, nhà sản xuất thịt lợn lớn thứ 2 thế giới sau Trung Quốc, đang tăng mạnh xuất khẩu thịt lợn sang Trung Quốc mặc dù chỉ có thể bù đắp một phần nhỏ trong tổng suy giảm nguồn cung thịt lợn tại nước này do dịch tả lợn. Ăc-hen-ti-na và Bra-xin đều đang phê duyệt hàng loạt các nhà máy xuất khẩu thịt mới để đáp ứng nhu cầu thịt bò và thịt gà cũng như thịt lợn tại Trung Quốc. Ngược lại, các nhà sản xuất thịt tại Hoa Kỳ đang gặp bất lợi do chính sách thuế nhập khẩu của Trung Quốc. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 9 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 1,33 triệu tấn thịt lợn, trị giá 2,68 tỷ USD, tăng 43,6% về lượng và tăng 65,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, trong đó Tây Ban Nha, Đức, Ca-na-da, Bra-xin và Hoa Kỳ là 5 thị trường lớn cung cấp thịt lợn cho Trung Quốc.



Từ tháng 6/2019, giá mặt hàng thịt lợn có xu hướng tăng dần, tăng mạnh nhất từ cuối tháng 10/2019 đến nay (tăng khoảng 25-30% so với tháng 9/2019) và hiện đang ở mức khá cao.

Nguyên nhân của việc tăng giá nêu trên là do ảnh hưởng của Dịch tả lợn Châu Phi lây nhiễm vào Việt Nam từ đầu năm 2019 và đến cuối tháng 6/2019 đã lan rộng, bùng phát trên phạm vi toàn quốc, số lượng lợn mắc bệnh và tiêu hủy lớn cùng với việc không thể tái đàn ở các vùng dịch do dịch tả lợn châu Phi tại Việt Nam chưa được khống chế, chưa có vaccine chống dịch đã tác động lớn đến nguồn cung thịt lợn cho thị trường trong nước (đặc biệt cho giai đoạn từ cuối tháng 9/2019 đến nay). Bên cạnh đó, hiện đang có hiện tượng mất cân đối cung cầu cục bộ tại một số địa phương, đẩy giá thịt lợn tăng cục bộ, ảnh hưởng đến tâm lý thị trường. Ngoài ra, trong bối cảnh dịch bệnh lan rộng, nguồn cung giống cũng giảm nên việc chăn nuôi lợn đòi hỏi chi phí rất cao cho cả giống, các biện pháp phòng dịch cho chuồng trại, chi phí kiểm dịch thú

y... cũng làm gia tăng chi phí sản xuất, kinh doanh thịt lợn. Theo Tổng cục Thống kê, đàn lợn cả nước tháng 10/2019 giảm 20% so với cùng thời điểm năm 2018 do chịu ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi, nguồn cung giảm là yếu tố chủ yếu khiến giá thịt lợn hơi trên thị trường tăng.

- Các biện pháp Bộ Công Thương đã triển khai nhằm bình ổn thị trường mặt hàng thịt lợn

Để bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường thực phẩm nói chung và mặt hàng thịt lợn nói riêng trong những tháng cuối năm 2019 và Tết Nguyên đán, ngay từ những tháng đầu năm, Bộ Công Thương đã, đang triển khai một số nội dung sau:

+ Đã có kiến nghị gửi Thủ tướng Chính phủ tại các Báo cáo tháng 6/2019, tháng 8/2019, tháng 9/2019 và tháng 10/2019 của Tổ Điều hành Thị trường trong nước về một số biện pháp nhằm bình ổn thị trường hàng hóa, trong đó đề nghị: (i) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các sở ngành trên địa

bàn phối hợp triển khai và giám sát chặt chẽ việc thực hiện các giải pháp bảo đảm nguồn cung các mặt hàng thiết yếu, đặc biệt là thịt lợn, các địa phương có biên giới kiểm soát chặt chẽ việc mua bán thịt lợn qua biên giới, không để ảnh hưởng đến nguồn cung và giá thịt lợn trong nước, nhất là dịp cuối



năm và Tết Nguyên đán; và (ii) Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi sát hoạt động chăn nuôi, đánh giá chính xác năng lực tái đàn để cung ứng cho thị trường dịp cuối năm và Tết Nguyên đán; phối hợp chặt chẽ, kịp thời với Bộ Công Thương trong việc bảo đảm nguồn cung thịt lợn nói riêng và thực phẩm nói chung cho thị trường, phục vụ công tác bình ổn thị trường.

+ Tháng 10 năm 2019, Bộ Công Thương đã có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá chính thức về tình hình sản xuất, dự kiến nguồn cung dịp cuối năm và Tết Nguyên đán đối với mặt hàng thịt lợn để Bộ Công Thương có căn cứ điều hành thị trường hợp lý, bảo đảm cân đối cung cầu, thị trường mặt hàng thịt lợn.

+ Bộ Công Thương đã ban hành Chỉ thị số 12/CT-BCT ngày 21 tháng 10 năm 2019 về việc thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2019 và dịp Tết Nguyên đán Canh Tý 2020, theo đó yêu cầu Sở Công Thương các tỉnh, thành phố, các đơn vị trực thuộc Bộ chủ động tham mưu hoặc có phương án chuẩn bị nguồn hàng, dự trữ hàng hóa thiết yếu nói chung và mặt hàng thịt lợn nói riêng dịp cuối năm và Tết Nguyên đán; có phương án hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhập khẩu thịt lợn khi có có nhu cầu...

+ Bộ Công Thương cũng đã có văn bản chỉ đạo Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị tập

trung triển khai một số nội dung gồm: đánh giá chính thức về tình hình sản xuất, dự kiến nguồn cung, chủ động xây dựng phương án bình ổn thị trường, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, tăng cường truyền thông nhằm khuyến khích người dân tiêu dùng sản phẩm thay thế thịt lợn và sử dụng thịt lợn đông lạnh thay thế thịt lợn nóng nhằm giảm sức ép cho nguồn cung trong nước...

+ Để kiểm soát thị trường thịt lợn, theo chỉ đạo của Bộ Công Thương, lực lượng Quản lý thị trường tại các địa phương đã triển khai tích cực công tác chống đầu cơ, tích trữ, ngăn chặn việc chuyên chở lợn bệnh, lợn lậu, ngăn chặn việc đưa lợn sang các nước láng giềng qua đường trao đổi cư dân biên giới.

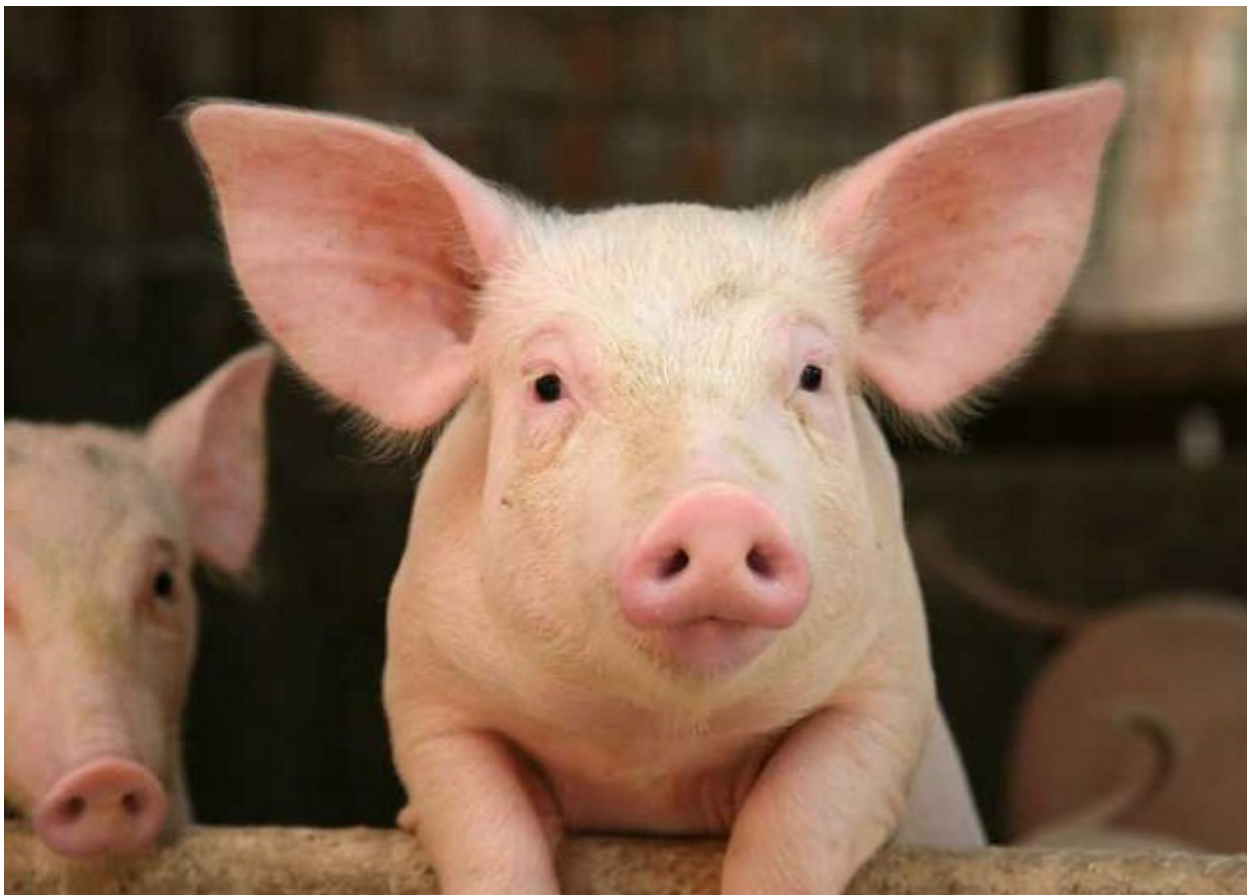
Bộ Công Thương đã và sẽ chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan (trong Bộ và các Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Nhà nước) làm việc với các địa phương (Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nam; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về công tác chuẩn bị Tết. Đến nay đã làm việc với thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai. Ngày 11/11/2019, Bộ Công Thương cũng đã làm việc với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường các mặt hàng nông sản dịp cuối năm và Tết Nguyên đán, trong đó chú trọng đến nguồn cung mặt hàng thịt lợn. Theo báo cáo sơ bộ của các địa phương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nguồn cung các mặt hàng thực phẩm thiết yếu phục vụ Tết đang được tích cực

tập trung sản xuất, dự trữ bảo đảm bình ổn trong dịp cuối năm và Tết Nguyên đán. Riêng mặt hàng thịt lợn, theo báo cáo của các địa phương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nguồn cung mặt hàng thịt lợn giảm khoảng 10% so với năm trước, mặc dù việc giảm nguồn cung thịt lợn đã được bù đắp một phần từ các loại thực phẩm khác như thịt gà, thịt bò và nguồn nhập khẩu tăng, nhưng nhìn chung theo tập quán tiêu dùng của người Việt Nam, nhu cầu thịt lợn vào dịp Tết vẫn cao, do đó cân đối cung cầu mặt hàng này từ nay đến Tết Nguyên đán còn nhiều vấn đề căng thẳng cần được quan tâm xử lý.

- Các giải pháp để bảo đảm cân đối cung cầu mặt hàng thịt lợn thời gian tới

Tại buổi làm việc giữa Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hai Bộ đã thống nhất sơ bộ số liệu cân đối cung cầu mặt hàng thịt lợn các tháng cuối năm 2019 và Tết Nguyên đán Canh Tý 2020 như sau: dự báo nguồn cung thịt lợn các tháng cuối năm thiếu khoảng 200 nghìn tấn (tương đương mỗi tháng sẽ thiếu 70 nghìn tấn thịt hơi (tính cho 3 tháng gần Tết là tháng 11/2019, 12/2019, và tháng 1/2020).

Trong cuộc họp ngày 18/11/2019 tại Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ đã chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối



hợp với Bộ Công Thương đánh giá đầy đủ, thực chất mức độ thiếu hụt nguồn cung mặt hàng thịt lợn và có kế hoạch tái đàn, đề xuất số lượng nhập khẩu thịt lợn cụ thể từ các đối tác thương mại có quan hệ hai chiều với nước ta để bù đắp phần thiếu hụt nguồn cung cho thị trường trong nước phục vụ nhu cầu tiêu dùng, bình ổn thị trường dịp cuối năm và Tết Nguyên đán, minh bạch thông tin, bảo đảm hài hòa lợi ích của người chăn nuôi, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Hiện nay, theo chức năng nhiệm vụ được giao, việc công nhận thị trường được nhập khẩu thịt lợn và lợn thịt chính thức vào Việt Nam và việc kiểm soát nhập khẩu mặt hàng thịt lợn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thực hiện. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện có 24 quốc gia được nhập khẩu thịt lợn chính ngạch vào Việt Nam gồm: Ấc-hen-ti-na, Úc, Bỉ, Áo, Bra-xin, Ca-na-đa, Đan Mạch, Pháp, Đức, Hun-ga-ri, Ấn Độ, Ai-len, Lit-va, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Niu-di-lan, Ba Lan, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Nga, Me-xi-cô. Bộ Công Thương sẽ phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chế biến, doanh nghiệp phân phối thực phẩm, đặc biệt là các doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình bình ổn thị trường tại các địa phương nhập khẩu lượng thịt lợn thiếu hụt để bình ổn thị trường dịp cuối năm và Tết Nguyên đán.

Bên cạnh đó Bộ Công Thương đề xuất

tiếp tục triển khai một số giải pháp cụ thể như sau:

- + Các địa phương, bộ, ban ngành liên quan tăng cường kiểm tra kiểm soát thị trường, tránh tình trạng găm hàng, tăng giá dịp cuối năm; giám sát chặt chẽ và hạn chế tối đa việc buôn bán thịt lợn sang nước láng giềng nhằm vừa giữ được nguồn cung cho thị trường trong nước vừa tránh tình trạng lây lan dịch bệnh trong nước.

- + Đề Nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo ngành Thú y tạo điều kiện cho các sản phẩm thịt lợn, lợn thịt an toàn lưu thông qua các địa phương để bảo đảm nguồn cung thịt lợn cho các vùng, miền nhằm hạn chế tình trạng tăng giá cục bộ gây bất ổn thị trường.

- + Các địa phương định hướng cho các doanh nghiệp chế biến thực phẩm trên địa bàn tăng cường việc đưa ra các sản phẩm thịt lợn chế biến sẵn mới (như thịt kho tàu, nhân bánh trưng, chân giò muối...) được chế biến từ thịt lợn đông lạnh nhập khẩu nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người dân và thay thế một phần nhu cầu sử dụng thịt nóng trên thị trường.

- + Tăng cường các hoạt động truyền thông về giá cả thị trường, tình hình nguồn cung dịch bệnh nhằm tránh tình trạng thiếu thông tin về thị trường, gây bất ổn thị trường. Đồng thời, tăng cường tuyên truyền đến người dân về việc sử dụng các thực phẩm thay thế cho thịt lợn và sử dụng sản phẩm thịt lợn đông lạnh thay cho thịt nóng nhằm giảm áp lực cho nguồn cung thị trường trong nước.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tháng 9/2019 là tháng thứ 2 liên tiếp xuất khẩu tôm của Ấn Độ tăng so với cùng kỳ năm 2018.
- ▶ Ả Rập Xê Út đặt mục tiêu tăng sản lượng tôm nuôi lên 200.000 tấn vào năm 2025.
- ▶ Tháng 7/2019, nhập khẩu tôm nước ấm của EU từ Việt Nam đã cải thiện khi tăng 3% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên, tính chung 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm nước ấm của EU từ Việt Nam vẫn giảm 7% so với cùng kỳ năm 2018.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản tháng 10/2019 tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

▶ Ấn Độ: Theo Cơ quan Xúc tiến Xuất khẩu Thủy sản Ấn Độ (MPEDA), sản lượng tôm nửa đầu năm tài chính 2019/2020 của Ấn Độ (từ tháng 4 đến tháng 9/2019) tăng so với cùng kỳ năm tài chính trước đó. Trong khi trước đó Hội nghị GOAL dự báo sản lượng tôm của Ấn Độ năm 2019 đạt khoảng 600.000 tấn, giảm so với mức 700.000 tấn trong năm 2018.

Sản lượng tôm của Ấn Độ tiếp tục tăng do diện tích nuôi thả tăng, mặc dù không

nhANH NHƯ NHỮNG NĂM TRƯỚC ĐÂY. Một số bang như Gujarat thường thả nuôi một vụ mỗi năm, các bang khác thả nuôi từ hai vụ trở lên.

Không chỉ mở rộng diện tích và tăng năng suất để tăng sản lượng mà Ấn Độ còn có kế hoạch đầu tư mạng lưới phòng thí nghiệm để giải quyết vấn đề dịch bệnh trên con tôm. Các phòng thí nghiệm này sẽ tư vấn, cung cấp các dịch vụ tư vấn kỹ thuật và nghiên cứu cho người nuôi tôm.



Chính phủ Ấn Độ đang đặt mục tiêu xây dựng khoảng 100 phòng thí nghiệm “Aqua One” tại năm bang ven biển quan trọng trên toàn Ấn Độ.

MPEDA cũng đang triển khai các kế hoạch nhằm loại bỏ việc sử dụng kháng sinh trong hệ thống nuôi tôm tại Ấn Độ. Theo đó, MPEDA đang có kế hoạch giới thiệu một chương trình chứng nhận mới khuyến khích các trại sản xuất giống sử dụng thức ăn không có kháng sinh.

Tháng 9/2019 là tháng thứ 2 liên tiếp xuất khẩu tôm của Ấn Độ tăng so với cùng kỳ năm 2018. Nếu xu hướng này tiếp tục duy trì trong các tháng cuối năm với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu 10% mỗi tháng so với cùng kỳ năm 2018, xuất khẩu tôm của Ấn Độ sẽ đạt khoảng 635 nghìn tấn, tăng hơn 20 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2018. Hoa Kỳ, Trung Quốc và EU là các thị trường xuất khẩu tôm chính của Ấn Độ.

Tháng 9/2019, Ấn Độ xuất khẩu 27.368 tấn tôm sang Hoa Kỳ, tăng 14% so với tháng 9/2018, bao gồm: 24.872 tấn tôm mã HS 030617, tăng 12%; tôm mã HS 160521

đạt 446 tấn, tăng 5% và tôm mã HS 160529 đạt 2.050 tấn, tăng 15%.

Xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Trung Quốc tháng 9/2019 đạt 11.744 tấn tôm mã HS 030617. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Trung Quốc đạt 105.983 tấn.

Trong khi đó, xuất khẩu tôm mã HS 030617 của Ấn Độ sang EU đạt 6.521 tấn, tăng 4% so với tháng 9/2018. Trong đó, xuất khẩu sang Bỉ tăng 29%, Bồ Đào Nha tăng 43%, Đức tăng 57%, Anh giảm 17%, Hà Lan giảm 5%, Pháp giảm 27% và Ý giảm 8%. Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang EU đạt 47.966 tấn, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2018.

Thống kê cho thấy, Hoa Kỳ là thị trường chính đối với các sản phẩm tôm giá trị gia tăng mã HS 160521 và 160529 của Ấn Độ với tỷ trọng lần lượt chiếm 70% và 80% trong tổng lượng xuất khẩu. Các thị trường xuất khẩu khác đối với sản phẩm tôm giá trị gia tăng là Châu Âu (chủ yếu là Pháp và Bỉ) và Ca-na-đa.



► **Ả Rập Xê Út:** Ả Rập Xê Út đặt mục tiêu tăng sản lượng tôm nuôi lên 200.000 tấn vào năm 2025. Nước này đang đầu tư 400 triệu USD để phát triển tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản lên 600.000 tấn đến năm 2025.

Theo Hiệp hội Nuôi trồng thủy sản Ả Rập Xê Út, sản lượng tôm của nước này năm 2019 sẽ giảm xuống còn khoảng 50.000 tấn, từ mức 64.025 tấn của năm 2018.

► **Pê-ru:** Pê-ru công bố tăng hạn ngạch cá com mùa thứ 2 trong năm 2019 lên 2,79 triệu tấn, tăng 38% so với hạn ngạch năm 2018. Mùa khai thác cá com thứ 2 tại Pê-ru bắt đầu từ ngày 16/11/2019.

► **Châu Âu:** Tháng 7/2019, nhập khẩu tôm nước ấm của EU đạt 37,5 nghìn tấn, giảm 8% so với tháng 7/2018. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm nước ấm của EU đạt 235 nghìn tấn, giảm 6% so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 7/2019, nhập khẩu tôm nước ấm của EU từ Ê-cu-a-đo đã có sự cải thiện đáng kể khi tăng 27% so với tháng 7/2018. Tính

chung 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm nước ấm của EU từ Ê-cu-a-đo chỉ còn giảm dưới 0,5%, cải thiện đáng kể so với mức giảm 4% của 6 tháng đầu năm 2019, đạt khoảng 60 nghìn tấn.

Nhập khẩu tôm nước ấm của EU từ Việt Nam tháng 7/2019 cũng đã cải thiện khi tăng 3% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên, tính chung 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm nước ấm của EU từ Việt Nam giảm 10% so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu tôm thẻ chân trắng của EU từ Ấn Độ tháng 7/2019 giảm 5% so với năm 2018. Tính chung 7 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu tôm thẻ chân trắng của EU từ Ấn Độ giảm 6% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 7 tháng đầu năm 2019, EU tăng nhập khẩu tôm sú từ Băng-la-đét và tôm đỏ của Ác-hen-ti-na với mức tăng lần lượt đạt 8% và 6%. Tuy nhiên, tháng 7/2019, nhập khẩu tôm từ 2 nước này lại giảm lần lượt 20% và 38% so với tháng 7/2018.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần kết thúc ngày 21/11/2019, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang giảm 400 - 500 đ/kg so với tuần trước đó; giá tôm sú cỡ 20 con/kg tại Cà Mau tăng nhẹ do nhu cầu tôm cỡ lớn tăng.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 21/11/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	19.500-20.500	(-) 500-700	(-)11.100-14.000
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	19.000-19.800	(-) 400-500	(-) 14.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 7/11/2019

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	278.000	280.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	245.000	246.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	230.000	230.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	200.000	200.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	190.000	190.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	168.000	170.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	110.000	110.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	92.000	90.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	72.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	99.000	99.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	75.000	76.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000

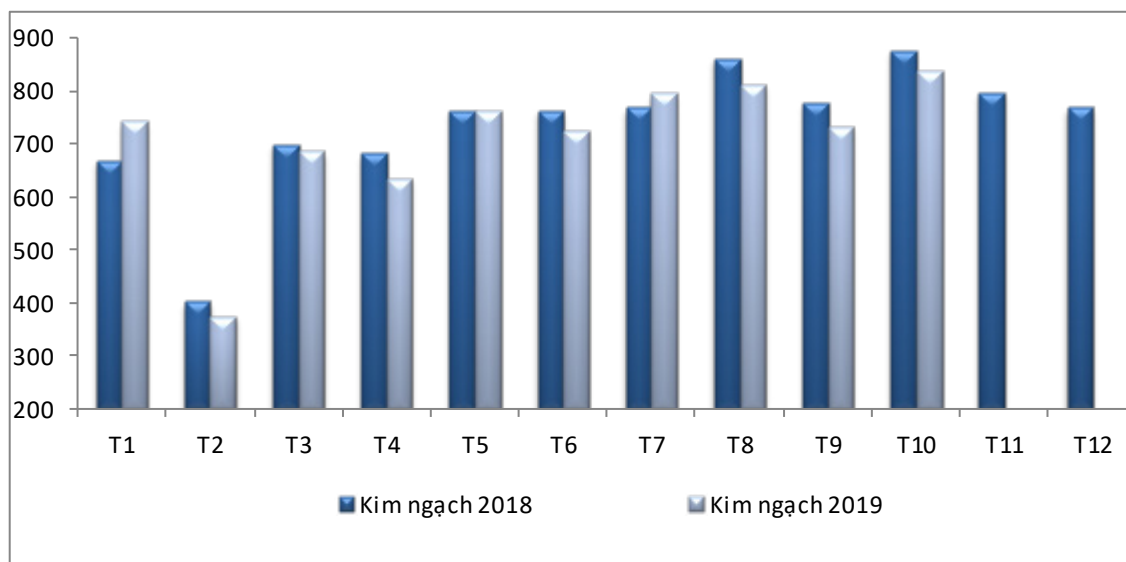
Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 10/2019 đạt 835,5 triệu USD, tăng 14,2% so với tháng 9/2019, nhưng giảm 4,4% so với tháng 10/2018.

Tính chung 10 tháng năm 2019, xuất khẩu thủy sản đạt 7,06 tỷ USD, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu thủy sản theo tháng giai đoạn 2018-2019 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2019, xuất khẩu thủy sản giảm so với cùng kỳ năm 2018 do xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn giảm, trừ xuất khẩu sang Nhật Bản, Thái Lan tăng nhẹ, trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh. Với mức tăng 36,3% so với cùng kỳ năm 2018, Trung Quốc trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 10/2019, đạt 145,07 triệu USD. Các thị trường lớn tiếp theo trong tháng 10/2019 gồm Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc...

Trong 10 tháng năm 2019, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất

của Việt Nam với kim ngạch đạt 1,2 tỷ USD, giảm 7,2% so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ giảm do xuất khẩu cá tra giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018, và giá xuất khẩu tôm cũng giảm.

Nhật Bản vượt EU, trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 của Việt Nam trong 10 tháng năm 2019, đạt 1,21 tỷ USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản sang EU vẫn gặp nhiều khó khăn do tác động của “thẻ vàng”, đạt 1,06 tỷ USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2018.

10 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất trong tháng 10 và 10 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 10/2019 (nghìn USD)	So với tháng 10/2018 (%)	10 tháng năm 2019 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2018 (%)
Hoa Kỳ	142.484	-19,7	1.224.797	-7,2
Nhật Bản	143.040	5,9	1.209.076	7,6
EU	114.886	-13,8	1.062.725	-12,8
Trung Quốc	145.070	36,3	976.233	16,9
Hàn Quốc	74.618	-16,9	640.161	-8,7
Thái Lan	27.393	-3,7	241.900	0,3
Ca-na-đa	25.369	-7,1	188.791	-5,3
Úc	20.660	4,7	171.018	6,8
Hồng Kông	13.341	-21,7	135.950	-13,5
Đài Loan	9.431	-11,2	100.532	9,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



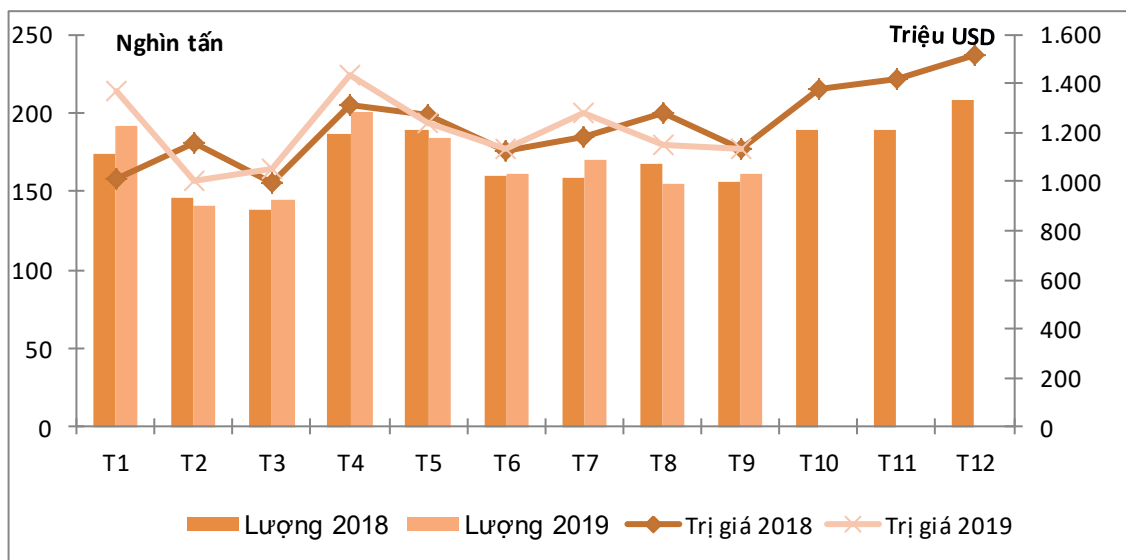
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế tháng 9/2018.

ITC, tháng 9/2019 nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 161 nghìn tấn, trị giá 1,13 tỷ USD, tăng 4% về lượng, nhưng giảm 1,4% về trị giá so với tháng 8/2019, tăng 2,9% về lượng, nhưng tương đương về trị giá so với

Tính chung 9 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 1,5 triệu tấn, trị giá 10,79 triệu USD, tăng 2,3% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản theo tháng giai đoạn 2018-2019



Nguồn: ITC (Mã HS 03, 1604, 1605)

Trong 9 tháng đầu năm 2019, Nhật Bản tăng nhập khẩu nhiều loại cá biển và tôm chế biến, trong khi giảm nhập khẩu tôm đông lạnh.

Thịt cá đông lạnh khác (mã HS 030499) là chủng loại thủy sản có lượng nhập khẩu đạt cao nhất, đạt 100,4 nghìn tấn, trị giá 403,38 triệu USD trong 9 tháng đầu năm 2019, tăng 6% về lượng và 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Tôm đông lạnh mã HS 030617 là chủng

loại có lượng nhập khẩu lớn thứ 2, nhưng đứng thứ nhất theo trị giá, đạt 97,79 nghìn tấn, trị giá 985,9 triệu USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Các chủng loại có lượng và trị giá nhập khẩu lớn tiếp theo trong 9 tháng đầu năm 2019 của Nhật Bản gồm: Philê cá đông lạnh mã HS 030489; Cá hồi Thái Bình Dương đông lạnh mã HS 030312; Mực đông lạnh mã HS 030743...

Chủng loại thủy sản nhập khẩu chủ yếu của Nhật Bản theo mã HS

Mã HS	Mặt hàng	9 tháng đầu năm 2019		So với cùng kỳ năm 2018 (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
030499	Thịt cá đông lạnh khác	100.402	403.382	6,0	8,7
030617	Tôm đông lạnh (trừ tôm nước lạnh)	97.790	985.922	-0,3	-4,9
030489	Philê cá đông lạnh	80.031	438.353	0,7	6,7
030312	Cá hồi Thái Bình Dương đông lạnh	79.909	515.041	21,8	22,9
030743	Mực đông lạnh, có hoặc không có vỏ	69.995	396.447	-10,5	-15,8

Mã HS	Mặt hàng	9 tháng đầu năm 2019		So với cùng kỳ năm 2018 (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
160419	Cá chế biến	68.188	364.203	0,5	2,4
030389	Cá đông lạnh, n.e.s.	57.335	215.036	-13,8	-16,0
160414	Cá ngừ vằn và cá ngừ Đại Tây Dương, toàn bộ hoặc từng miếng	48.156	272.915	-1,6	-3,5
030391	Cá đông lạnh	46.666	314.473	2,9	-12,8
160521	Tôm chế biến không chứa trong hộp kín (không bao gồm hun khói)	46.493	477.239	4,3	0,1
030354	Cá thu đông lạnh	43.077	101.858	7,0	28,5
160415	Cá thu chế	42.121	185.630	178,6	123,5
030487	Phi lê cá ngừ đông lạnh	41.194	668.358	6,1	12,0
160554	Mực chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hun khói)	36.997	212.250	9,9	6,0
030342	Cá ngừ vây vàng đông lạnh	34.881	152.159	-5,4	-11,7
030771	Nghêu, sò tươi hoặc ướp lạnh	28.637	66.793	-2,1	-1,3
030752	Bạch tuộc đông lạnh	25.549	240.823	10,0	-6,0
030343	Cá ngừ vằn đông lạnh	24.439	33.861	29,1	20,8
030351	Cá trích đông lạnh	21.418	27.871	-3,7	-4,0
030482	Phi lê cá hồi đông lạnh	20.281	246.549	21,9	18,3
030481	Phi lê cá hồi Thái Bình Dương đông lạnh	19.241	210.485	-4,9	-7,4
030614	Cua đông lạnh	18.741	385.739	11,6	23,2
160556	Ngao, sò chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hun khói)	18.959	67.010	1,2	0,9
030359	Cá cơm đông lạnh	15.755	53.777	-31,5	-25,4
030214	Cá hồi Đại Tây Dương tươi hoặc ướp lạnh	14.339	137.902	3,9	-0,2
030311	Cá hồi sockeye đông lạnh	13.712	108.791	-40,0	-45,2
160417	Lươn chế biến hoặc bảo quản	12.784	277.964	5,5	0,6
160420	Cá đã chế biến hoặc bảo quản	11.735	82.900	4,9	2,2
030441	Phi lê cá hồi	11.014	151.705	4,4	6,3
030331	Cá bơn đông lạnh	10.981	77.913	20,2	18,5
030314	Cá hồi đông lạnh	10.779	75.838	26,2	22,5
030616	Tôm nước lạnh đông lạnh	8.472	108.344	-15,3	-20,9
030475	Phi lê cá Alaska đông lạnh	8.195	32.048	-7,5	-0,1
030483	Phi lê đông lạnh của cá dẹt	8.131	61.710	-2,1	-4,4
160413	Cá mòi chế biến hoặc bảo quản,	7.902	36.181	94,7	90,5
160411	Cá hồi chế biến hoặc bảo quản	7.556	84.832	-4,6	4,2

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sản phẩm gỗ của Pê-ru sang Mê-hi-cô tăng 9% so với cùng kỳ năm 2018.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng mạnh.
- ▶ Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 10 tháng năm 2019 tăng 18,5% so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Pê-ru: Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu (ADEX) Pê-ru, trong 8 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sản phẩm gỗ của Pê-ru đạt 80,1 triệu USD (FOB), không thay đổi so với cùng kỳ năm 2018.

Pê-ru xuất khẩu sản phẩm gỗ chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, tuy nhiên trong 8 tháng đầu năm 2019 tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường này chiếm 39%, giảm

9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Trong khi đó, tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm gỗ sang Mê-hi-cô chiếm 11% trong 8 tháng đầu năm 2019, với trị giá xuất khẩu tăng 9% so với cùng kỳ năm 2018.

Pê-ru còn xuất khẩu sản phẩm gỗ sang thị trường Pháp và Hoa Kỳ, tuy nhiên trị giá xuất khẩu sang cả hai thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2018.



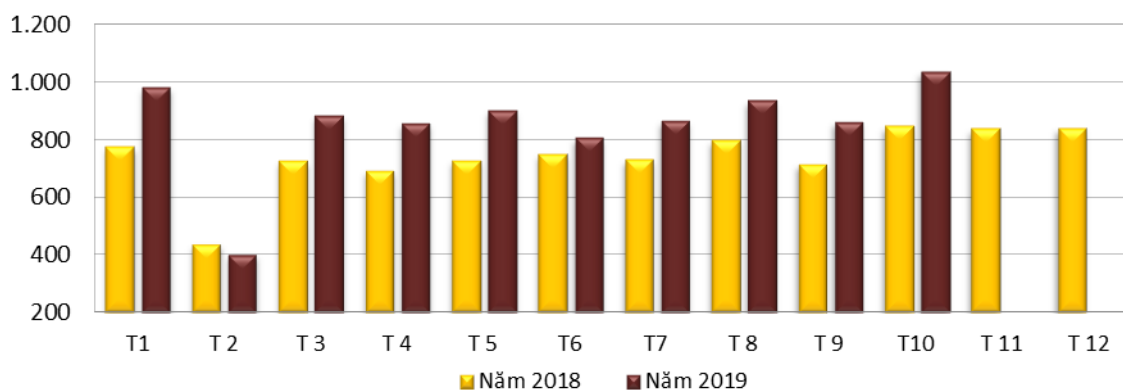


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 10/2019 đạt 1,03 tỷ USD, tăng 22,7% so với tháng 10/2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 747,4 triệu USD, tăng 16,9% so với tháng 10/2018. Tính chung 10 tháng

năm 2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,55 tỷ USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm 2018; trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 6,1 tỷ USD, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo tháng giai đoạn 2018-2019
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất trong 10 tháng năm 2019, đạt 4,19 tỷ USD, tăng 34,5% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị Hoa Kỳ tăng thêm 5,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn thứ hai của Việt Nam trong 10 tháng năm 2019, đạt 1,1 tỷ USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2018. Xuất

khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng mạnh là do nhu cầu tiêu dùng đồ nội thất tăng nhanh tại Nhật Bản trước khi thuế tiêu dùng của Nhật Bản tăng lên 10% từ tháng 10/2019. Bên cạnh đó, doanh nghiệp ngành gỗ của Việt Nam cũng đã tận dụng tốt những ưu đãi từ Hiệp định thương mại tự do với Nhật Bản.

Đáng chú ý, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc vẫn tăng.

**10 thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam
tháng 10 và 10 tháng năm 2019**

Thị trường	Tháng 10/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2018 (%)	10 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	1.037.299	22,7	8.555.243	18,5	100,0	100,0
Hoa Kỳ	547.268	40,8	4.195.807	34,5	49,0	43,2
Nhật Bản	135.190	29,1	1.106.730	18,8	12,9	12,9
Trung Quốc	130.161	27,4	970.107	6,4	11,3	12,6
Hàn Quốc	61.480	-28,9	658.699	-16,2	7,7	10,9
Anh	25.083	-1,0	260.726	11,0	3,0	3,3
Ca-na-đa	17.737	19,7	146.307	12,1	1,7	1,8
Úc	16.674	-13,8	125.647	-19,6	1,5	2,2
Pháp	10.906	7,1	100.879	0,4	1,2	1,4
Đức	10.298	4,2	90.916	12,3	1,1	1,1
Đài Loan	4.756	-34,4	62.970	17,9	0,7	0,7
Thị trường khác	77.746	1,4	836.455	16,7	9,8	9,9

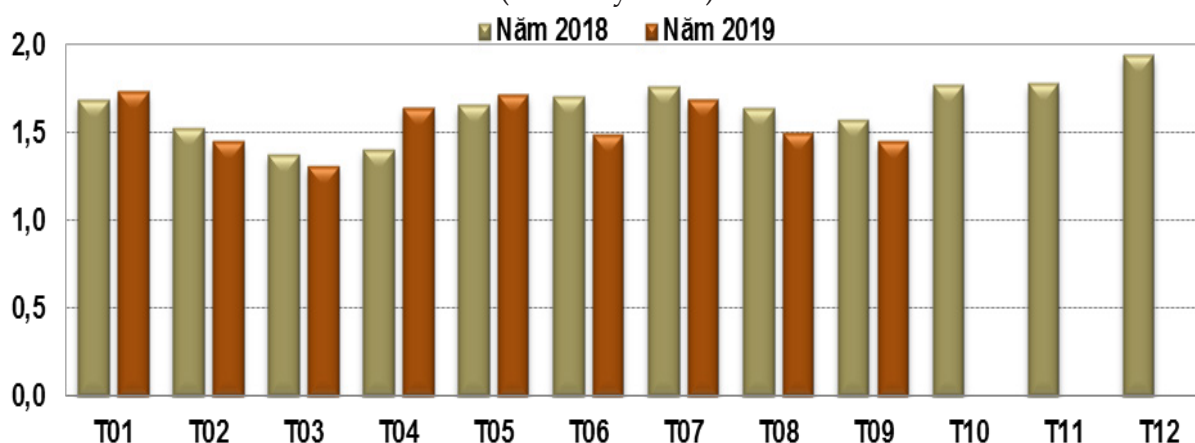
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong tháng 9/2019 đạt 1,68 tỷ USD, giảm 4,3% so với tháng 9/2018. Trong 9 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 10,85 tỷ USD, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ theo tháng giai đoạn 2018 - 2019

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Thị trường nhập khẩu:

Trong 9 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc vẫn là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ, nhưng căng thẳng thương mại giữa hai quốc gia đã khiến thị phần của Trung Quốc giảm 9,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Theo thống kê, trong 9 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất của Hoa Kỳ từ Trung Quốc đạt 5,05 tỷ USD, giảm 24,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội

thất bằng gỗ lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ, đạt 3,7 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2019, tăng 29,5% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng thêm 6,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Các thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn tiếp theo cho Hoa Kỳ gồm: Ca-na-đa đạt 1,09 tỷ USD, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2018; Mê-hi-cô đạt 760 triệu USD, tăng 5,5%; Ma-lai-xi-a đạt 636 triệu USD, tăng 18,9%; Ý đạt 523 triệu USD, tăng 0,8%...

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 9/2019 (Triệu USD)	So với tháng 9/2018 (%)	9 tháng năm 2019 (Triệu USD)	So với 9 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	1.458	-7,3	13.819	-3,9	100,0	100,0
Trung Quốc	419	-43,2	5.050	-24,1	36,5	46,3
Việt Nam	453	37,4	3.722	29,5	26,9	20,0
Ca-na-đa	136	8,5	1.092	1,3	7,9	7,5
Mê-hi-cô	84	8,4	760	5,5	5,5	5,0
Ma-lai-xi-a	83	43,8	636	18,9	4,6	3,7
Ý	54	13,9	523	0,8	3,8	3,6
In-đô-nê-xi-a	54	15,8	478	4,8	3,5	3,2
Ấn Độ	27	12,5	229	2,8	1,7	1,6
Ba Lan	19	3,2	195	-19,0	1,4	1,7
Bra-xin	21	19,8	151	20,7	1,1	0,9
Thị trường khác	108	19,6	982	3,9	7,1	6,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Mặt hàng nhập khẩu

9 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu ghế khung gỗ (mã HS 940161+ 940169) của Hoa Kỳ đạt 4,6 tỷ USD, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2018. Hoa Kỳ nhập khẩu ghế khung

gỗ chủ yếu từ một số thị trường chính trong 9 tháng đầu năm 2019 như: Trung Quốc, Việt Nam, Mê-hi-cô, Ca-na-đa... Trong đó, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu ghế khung gỗ từ Việt Nam đạt 1,09 tỷ USD, tăng 54,7%

so với cùng kỳ năm 2018. Nhập khẩu từ thị trường lớn nhất là Trung Quốc đạt 2,36 tỷ USD, giảm 23,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) của Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 4,4 tỷ USD, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc và Việt Nam là hai thị trường cung cấp đồ nội thất phòng khách, phòng ăn lớn nhất cho Hoa Kỳ, tỷ trọng nhập khẩu

từ hai thị trường này chiếm tới 61,7% tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 1,5 tỷ USD, giảm 25,2%; Việt Nam đạt 1,2 tỷ USD, tăng 37% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ bằng gỗ (mã HS 940350) của Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 2,66 tỷ USD, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Mặt hàng nội thất bằng gỗ Hoa Kỳ nhập khẩu trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2019

Mặt hàng	Tháng 9/2019 (Triệu USD)	So với tháng 9/2018 (%)	9 tháng năm 2019 (Triệu USD)	So với 9 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2019	Năm 2018
Tổng	1.458	-7,3	13.819	-3,9	100,0	100,0
940161 + 940169	486	-5,5	4.629	-4,7	33,5	33,8
940360	485	-6,9	4.463	-2,1	32,3	31,7
940350	295	2,4	2.663	0,1	19,3	18,5
940340	116	-33,9	1.388	-10,8	10,0	10,8
940330	76	2,7	675	-8,8	4,9	5,1

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



MỘT SỐ LƯU Ý KHI XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG KHU VỰC THỊ TRƯỜNG EU

1. Từ ngày 14/12/2019, các lô hàng thủy sản xuất khẩu vào EU (ngoài ra còn một số sản phẩm đùi ếch, ốc sên, gelatin và sản phẩm phối chế) sẽ thực hiện việc cấp chứng thư theo hệ thống mới Traces New Technology- TRACESNT thay cho hệ thống TRACE Classic.

Theo qui định số (EU) 2017/625 ngày 15/3/2017 của Liên minh Châu Âu về kiểm soát chính thức và các hoạt động của cơ quan thẩm quyền để thi hành Luật thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và các quy định về bảo vệ sức khỏe động thực vật, sửa đổi, bổ sung một số quy định có liên quan, trong đó có qui định về việc triển khai Hệ thống Traces New Technology- TRACESNT và hệ thống công nghệ thông tin nâng cấp phục vụ kiểm soát chính thức của cơ quan thẩm quyền Châu Âu (Intergrated Management System for Official Controls – IMSOC), có hiệu lực từ 14/12/2019.

Hệ thống Traces New Technology - TRACESNT có nhiều cải tiến, đổi mới trong việc khai báo thông tin, phân quyền... đồng thời điểm khác biệt lớn nhất là việc cấp chứng thư theo hệ thống mới này là các chứng thư sẽ được phê duyệt bằng chữ ký điện tử trên hệ thống thay cho việc cấp chứng thư bằng giấy như hiện nay, đồng thời hệ thống sẽ chỉ chấp nhận bản gốc là bản ký số trên hệ thống, các bản khác đều là bản copy.

2. Ngày 06/11/2019, Cục Quản lý

Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản (NAFIQAD), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, đã ban hành công văn số 2031/QLCL-CL1 về việc cập nhật danh sách cơ sở chế biến, xuất khẩu thủy sản vào EU.

Căn cứ đề nghị của NAFIQAD tại công văn số 1436/QLCL-CL1 ngày 08/8/2018, ngày 23/10/2019, Tổng vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm (DG-SANTE), Ủy ban Châu Âu đã thông báo tới các nước thành viên và đăng tải Danh sách cập nhật các cơ sở chế biến thủy sản của Việt Nam được phép xuất khẩu vào EU; theo đó, có 18 cơ sở bổ sung vào danh sách, 17 cơ sở được điều chỉnh thông tin và 08 cơ sở bị đưa ra khỏi danh sách.

Tuy nhiên, trong Danh sách cập nhật trên, thông tin của các cơ sở mã số DL 06, DL 676, TS 508 có thiếu ghi chú về nhóm sản phẩm thủy sản nuôi (cột “remark” không có thông tin “Aq”) theo như đề nghị tại công văn số 1436/QLCL-CL1 của NAFIQAD. NAFIQAD đã có công văn gửi EU đề nghị bổ sung thông tin còn thiếu. Do đó, NAFIQAD đã thông báo và yêu cầu các đơn vị, cơ quan liên quan sớm rà soát thông tin, kịp thời thông báo về NAFIQAD nếu có sai khác thông tin của doanh nghiệp; Các cơ sở mã số DL 06, DL 676, TS 508 lưu ý tạm thời chưa xuất khẩu sản phẩm thủy sản nuôi trong khi chờ NAFIQAD nhận được thông tin cập nhật của EU, tránh để ảnh hưởng đến tiến độ xuất khẩu của doanh nghiệp.

BỘ NÔNG NGHIỆP HOA KỲ CÔNG NHẬN VIỆT NAM ĐỦ ĐIỀU KIỆN XUẤT KHẨU SẢN PHẨM CÁ VÀ CÁ SILURIFORMES SANG HOA KỲ



Ngày 05/11/2019, Văn phòng Đăng ký liên bang Hoa Kỳ (Federal Register) chính thức công bố văn bản Luật từ Cục Kiểm tra An toàn Thực phẩm (FSIS) thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, theo đó: (i) công nhận Việt Nam là nước đủ điều kiện xuất khẩu sản phẩm cá và cá Siluroformes sang Hoa Kỳ; (ii) hệ thống kiểm tra cá Siluriformes của Việt Nam tương đương với hệ thống kiểm tra của Hoa Kỳ (FSIS đang sửa đổi các quy định kiểm tra cá Siluriformes của mình).

Sản phẩm cá Siluriformes (cá da trơn, trong đó có cá tra) xuất khẩu từ Việt Nam, ngoài việc được cơ quan thẩm quyền Việt Nam chứng nhận đủ điều kiện, sản phẩm nhập khẩu sẽ tiếp tục được FSIS kiểm tra lại tại các điểm nhập

cảnh của Hoa Kỳ về tình trạng nguyên vẹn của container, sản phẩm, đảm bảo không có hư hại trong quá trình vận chuyển, ghi nhãn, Giấy chứng nhận phù hợp... Ngoài ra, FSIS sẽ tiếp tục tiến hành lấy mẫu để phân tích trong phòng thí nghiệm nhằm phát hiện dư lượng thuốc, hóa chất hay mầm bệnh có trong sản phẩm. Những sản phẩm thủy sản đáp ứng yêu cầu sẽ được được đóng dấu và được phép vào thị trường Hoa Kỳ. Các sản phẩm vi phạm yêu cầu của Hoa Kỳ sẽ bị từ chối nhập cảnh, trong vòng 45 ngày phải quay lại nơi xuất khẩu và tiến hành tiêu hủy hoặc các biện pháp khác theo quy định.

Theo Đạo luật Nông nghiệp 2014 (Farm Bill 2014), được cụ thể hóa bằng

Chương trình thanh tra cá da trơn (bộ Siluriformes) của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) ban hành vào tháng 3/2016, để tiếp tục xuất khẩu cá da trơn (chủ yếu là cá tra) vào Hoa Kỳ, Việt Nam phải xây dựng và tổ chức hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm tương đương với Hoa Kỳ về 3 nhóm tiêu chí: (i) Hệ thống pháp luật trong kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm; (ii) Năng lực thực thi pháp luật của cơ quan thẩm quyền; (iii) Điều kiện bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm trong toàn bộ quá trình từ sản xuất con giống, nuôi trồng, vận chuyển, sơ chế, chế biến, xuất khẩu cá tra vào Hoa Kỳ.

Trước đó, vào tháng 5/2018, Đoàn thanh tra của FSIS đã sang đánh giá thực địa và ghi nhận việc thực thi hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến, xuất khẩu cá

da trơn Việt Nam hoàn toàn đáp ứng các quy định của Hoa Kỳ; tiếp theo, vào tháng 9/2018, FSIS đã công bố dự thảo công nhận Hệ thống của Việt Nam để xin ý kiến công chúng và kết quả ý kiến ủng hộ của công chúng đối với Việt Nam đạt mức cao nhất (là 80%), so với tỷ lệ ủng hộ dành cho Trung Quốc (là 57%) và Thái Lan (là 40%).

Đến nay, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đã chính thức công bố hệ thống kiểm tra sản phẩm cá và cá Siluriformes của 3 nước, gồm Việt Nam, Trung Quốc và Thái Lan tương đương với hệ thống của Hoa Kỳ, xác lập theo Luật Thanh tra Liên bang sản phẩm thịt (The Federal Meat Inspection Act - FMIA) và các quy định thực thi có liên quan (các kiến nghị, ý kiến phản ánh liên quan đến vấn đề này hiện được gửi về địa chỉ thư điện tử: fsispetitions@usda.gov).

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.